

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 11/7/2023



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

◆ Cao su: Đầu tháng 7/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm do đồng Yên mạnh hơn và nhu cầu của Trung Quốc yếu làm giảm nhu cầu của nhà đầu tư. Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

◆ Cà phê: Đầu tháng 7/2023, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm do áp lực bán hàng vụ mới.

◆ Hạt điều: 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu hạt điều của EU trong 4 tháng đầu năm 2023 giảm 3,7% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

◆ Rau quả: Trung Quốc là thị trường xuất khẩu xoài chủ yếu của Mi-an-ma trong nửa đầu năm 2023. Ngày 28/6/2023, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã thông báo quả việt quất tươi của Ba Lan đáp ứng các

yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định và sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Theo Cục Ngoại thương, Bộ Thương mại Thái Lan, xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn của Thái Lan năm 2023 dự kiến sẽ đạt 9 triệu tấn, giảm so với 11 triệu tấn năm 2022 do sản lượng giảm.

◆ Thủy sản: Ủy ban Nghề cá của Nghị viện châu Âu chuẩn bị bỏ phiếu về một thỏa thuận với Hội đồng EU về các quy tắc kiểm soát nghề cá mới. Bộ Thủy sản In-đô-nê-xi-a đã công bố chiến lược giảm dần khối lượng đánh bắt cá ngừ trong ba năm do quần thể cá ngừ vẫn và cá ngừ vây vàng đang suy giảm.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Quy định EUDR và hệ thống xác minh tính hợp pháp của chính phủ In-đô-nê-xi-a (SVLK) có khả năng làm giảm khả năng cạnh tranh xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a. Ngành gỗ không còn là nguồn thu ngoại tệ hàng đầu của Mi-an-ma.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá thu mua mủ cao su đầu tháng 7/2023 tại Phú Yên và Đồng Nai tăng nhẹ, giá tại Thành phố Hồ Chí Minh giảm. 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 2,7% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 7/2023 tăng từ 700 – 900 đồng/kg so với cuối tháng 6/2023. Tháng 6/2023, xuất khẩu cà phê giảm tháng thứ 3 liên tiếp; giá xuất khẩu cà phê bình quân của Việt Nam tiếp tục tăng. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 7,86% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 9,36% trong 5 tháng đầu năm 2023.

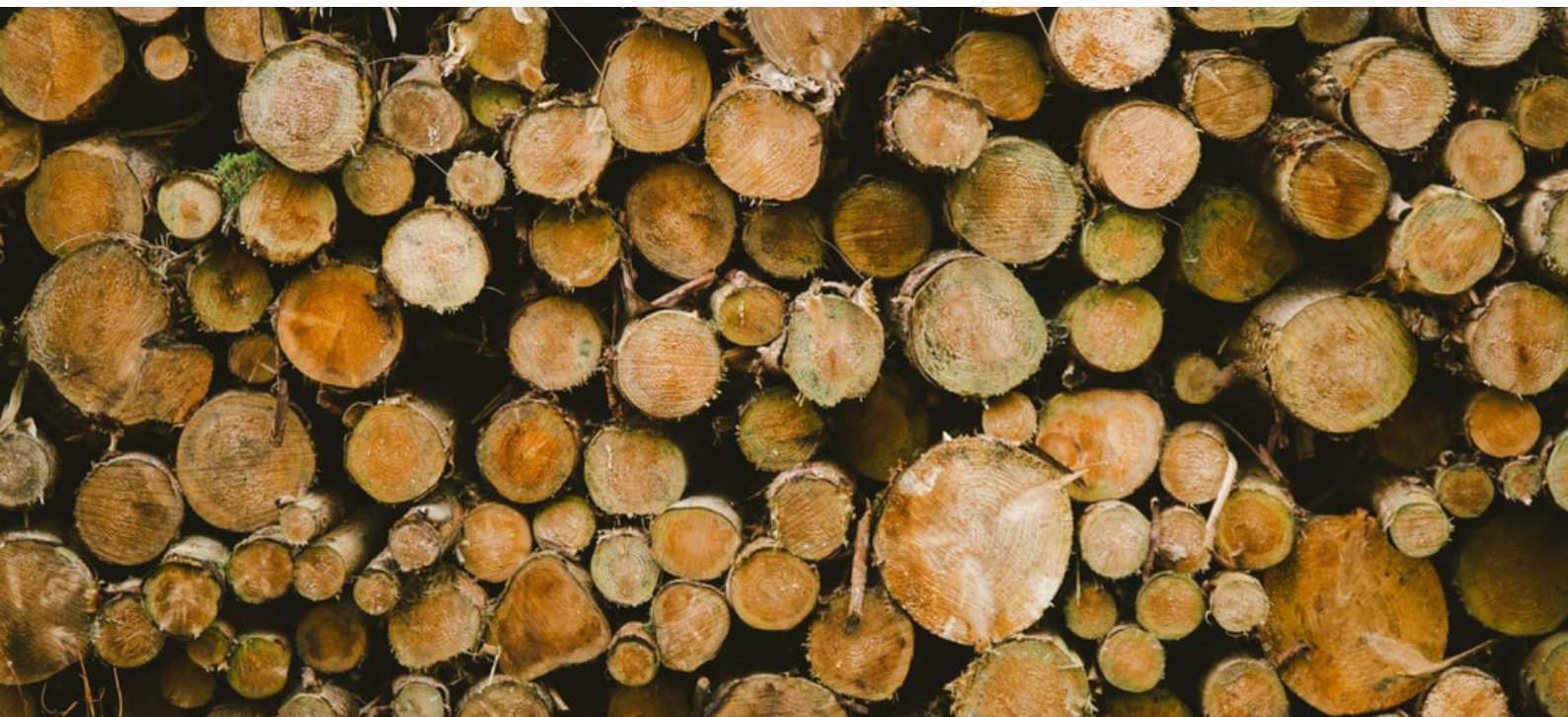
◆ Hạt điều: Tháng 6/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với tháng trước. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 88,58% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 86,22% trong 4 tháng đầu năm 2023.

◆ Rau quả: 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,7 tỷ USD, tăng 60,1% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá tinh bột sắn nội địa tại miền Bắc và miền Trung đồng loạt tăng 100-200 đồng/kg. Tháng 6/2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn giảm tháng thứ 4 liên tiếp. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022, thị phần tinh bột sắn giảm.

◆ Thủy sản: Tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Trung Quốc tiếp tục cải thiện, xuất khẩu sang Anh và Úc tăng. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy 5 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,1 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 7/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm do đồng Yên mạnh hơn và nhu cầu của Trung Quốc yếu làm giảm nhu cầu của nhà đầu tư.
- ▶ Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giá thu mua mủ cao su đầu tháng 7/2023 tại Phú Yên và Đồng Nai tăng nhẹ, giá tại Thành phố Hồ Chí Minh giảm.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 2,7% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

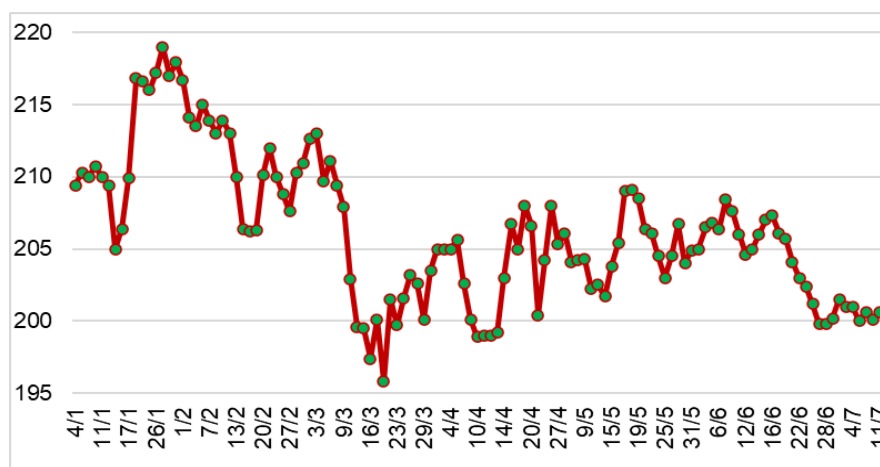
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 7/2023 đến nay, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm do đồng Yên mạnh hơn và nhu cầu của Trung Quốc yếu làm giảm nhu cầu của nhà đầu tư; trong khi giá tại Thượng Hải tăng. Bên cạnh đó, giá dầu thấp khuyến khích các nhà sản xuất chuyển sang sử dụng cao su tổng hợp có nguồn gốc từ dầu mỏ cũng ảnh hưởng đến thị trường cao su tự nhiên.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 tăng lên 201 Yên/kg vào ngày 03 - 04/7/2023, sau đó đã giảm trở lại. Ngày 11/7/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 200,6 Yên/kg (tương đương 1,44 USD/kg), giảm 0,4% so với cuối tháng 6/2023 và giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2022.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

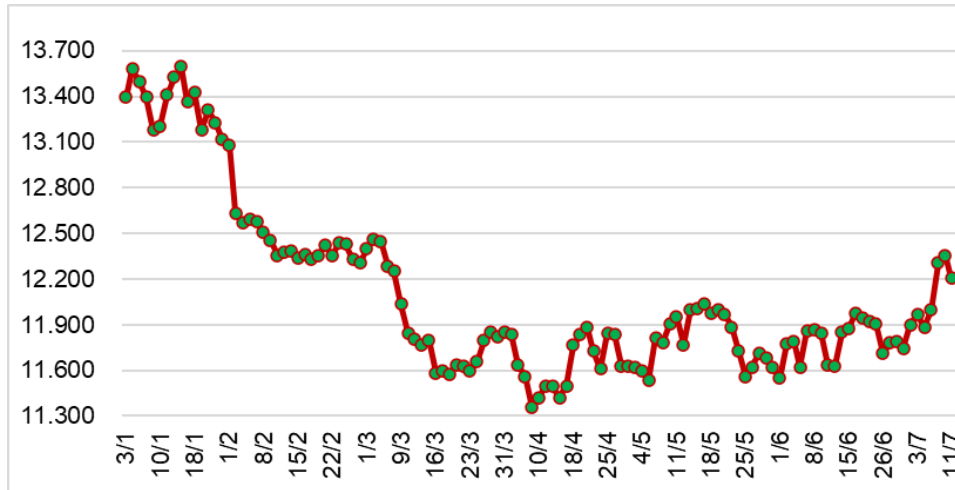


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 tăng so với cuối tháng trước. Ngày 11/7/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn

gần giao dịch ở mức 12.205 NDT/tấn (tương đương 1,7 USD/kg), tăng 2,6% so với cuối tháng 6/2023, nhưng vẫn giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022.

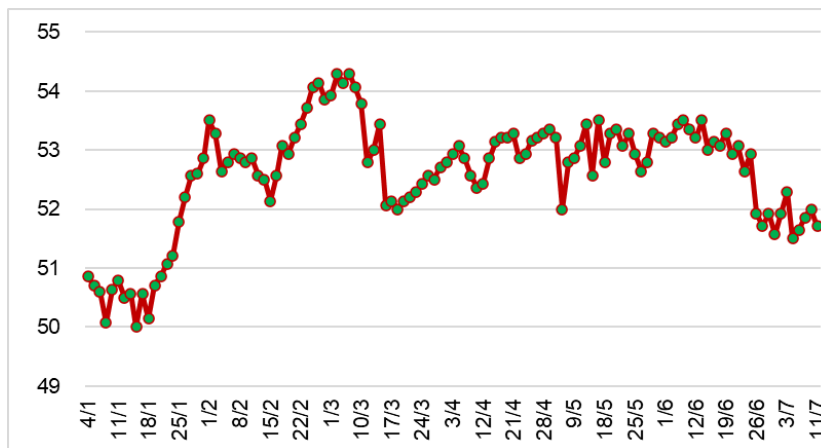
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 tăng lên mức bán ở mức 51,71 Baht/kg (tương đương 1,49 USD/kg), giảm 0,4% so với cuối tháng 6/2023 và giảm nhẹ trở lại. Ngày 11/7/2023, giá cao su RSS3 chào 19,5% so với cùng kỳ năm 2022

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 5 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,19 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 101,87 tỷ Baht (tương đương 2,92 tỷ USD), tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ là 5 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2023.

Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Thái Lan, chiếm 64,27% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này, với gần 1,41 triệu tấn, trị giá 63,43 tỷ Baht (tương đương 1,82 tỷ USD), tăng 31,2% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02868 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan gồm: Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 50,82% và cao su tổng hợp

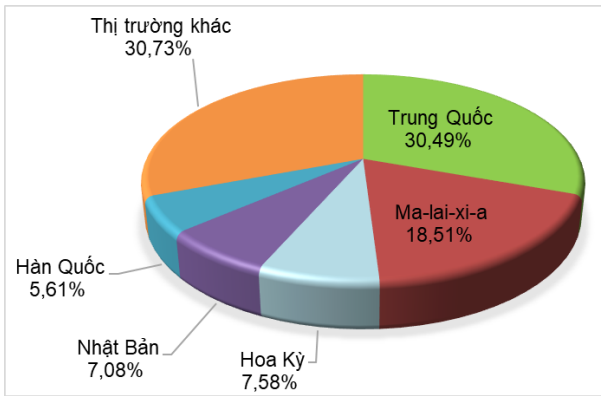
chiếm 45,53% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 1,11 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 50,29 tỷ Baht (tương đương 1,44 tỷ USD), giảm 22,2% về lượng và giảm 36,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 40,37% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2023 với 449,42 nghìn tấn, trị giá 19,77 tỷ Baht (tương đương 567,02 triệu USD), tăng 3% về lượng, nhưng giảm 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

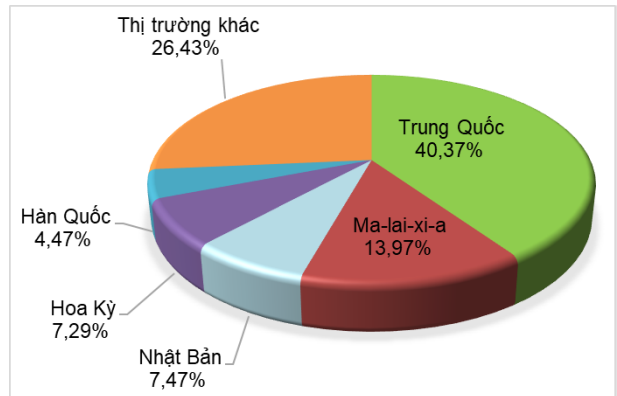
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 997,43 nghìn tấn, trị giá 47,42 tỷ Baht (tương đương 1,36 tỷ USD), tăng 49% về lượng và tăng 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 92,11% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2023, với 918,77 nghìn tấn, trị giá 42,91 tỷ Baht (tương đương 1,23 tỷ USD), tăng 53,7% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a lại giảm.

Ma-lai-xi-a: Chính phủ Ma-lai-xi-a đang tìm các biện pháp giúp đỡ và khuyến khích các hộ cao su tiểu điền chuyển sang sản xuất mủ từ cao su phế liệu và cao su crepe, sự thay đổi này sẽ giúp tăng thu nhập của các hộ sản xuất nhỏ vì giá mủ trên thị trường cao hơn so với cao su phế liệu hoặc cao su crepe. Việc chuyển sang sản xuất mủ cao su dự kiến cũng sẽ làm giảm nhập khẩu mủ cao su hiện tại của nước này, ước tính khoảng 3 tỷ RM mỗi năm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

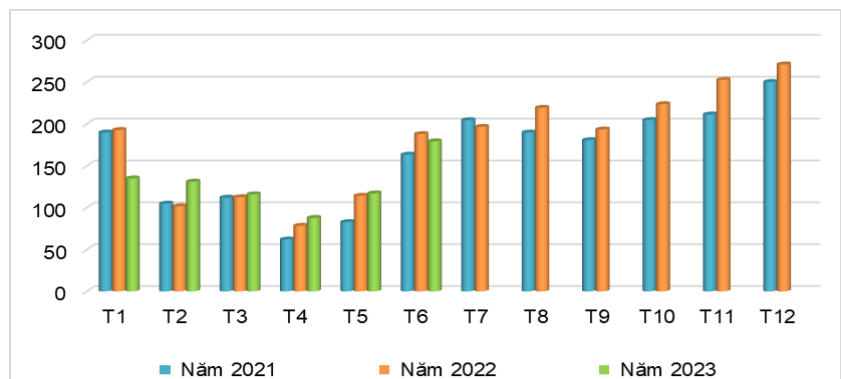
Từ đầu tháng 7/2023 đến nay, giá mủ cao su biến động nhẹ tại các vùng nguyên liệu. Tại tỉnh Phú Yên, giá mủ cao su tăng 1 đồng/độ so với cuối tháng trước, lên 266 đồng/độ; tại tỉnh Đồng Nai, giá mủ nước tăng 5 đồng/độ, lên mức 240 - 245 đồng/độ; tại thành phố Hồ Chí Minh, giá mủ nước lại giảm 5 đồng/độ, xuống mức 250 đồng/độ; còn tại các tỉnh khác, giá mủ nước dao động quanh mức 240 - 270 đồng/độ.

Tại các công ty cao su, giá mủ nước đang được thu mua trong khoảng 250 - 270 đồng/độ. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 250-270 đồng/độ, giảm 3 đồng/độ so với cuối tháng trước; Công ty Cao su Phước Hòa thu mua với giá 262-264 đồng/độ, giảm 6 đồng/độ; Công ty Cao su Đồng Phú giữ mức giá 270 đồng/độ, công ty Cao su Bình Long mua với mức giá 259-269 đồng/độ.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2023, Việt Nam xuất khẩu 179,21 nghìn tấn cao su, trị giá 237,82 triệu USD, tăng 53,1% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với tháng 5/2023; nhưng so với tháng 6/2022 giảm 4,6% về lượng và giảm 23,3% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 765,37 nghìn tấn, trị giá 1,04 tỷ USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

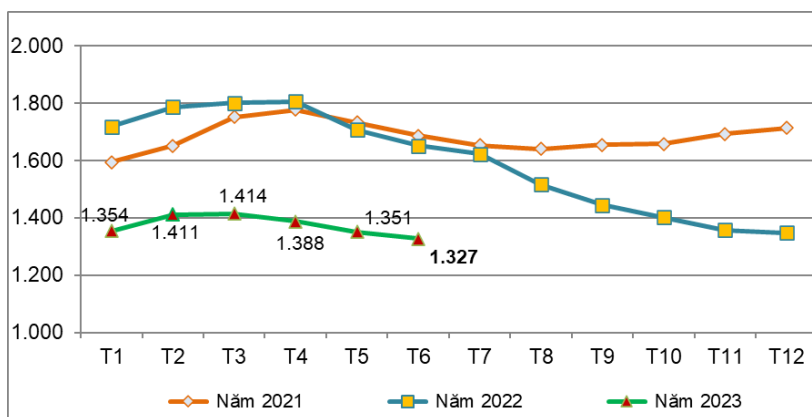
Xuất khẩu cao su của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 6/2023, giá cao su 1,8% so với tháng 5/2023 và giảm 19,6% so với xuất khẩu bình quân đạt 1.327 USD/tấn, giảm tháng 6/2022.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 76,68% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 137,42 nghìn tấn, trị giá 179,05 triệu USD, tăng 57,4% về lượng và tăng 54% về trị giá so với tháng 5/2023; So với tháng 6/2022 tăng 2,8% về lượng, nhưng vẫn giảm 15,8% về trị giá, đây là tháng thứ 5 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.303 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 5/2023 và giảm 18% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 580,89 nghìn tấn cao su, trị giá 778,94 triệu USD, tăng 8,3% về lượng, nhưng

giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 6/2023, lượng cao su xuất khẩu sang phần lớn các thị trường đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022 do chịu ảnh hưởng bởi lạm phát cao, sức cầu tiêu dùng suy yếu.

Tương tự, trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các thị trường lớn như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, châu Âu; tuy nhiên xuất khẩu sang một thị trường chủ chốt vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Hà Lan...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 6/2023

Thị trường	Tháng 6/2023		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	179.217	237.820	-4,6	-23,3	765.374	1.048.496	-2,7	-23
Trung Quốc	137.419	179.052	2,8	-15,8	580.892	778.942	8,3	-13,4
Ấn Độ	12.131	16.875	-7,6	-27,7	45.212	63.244	-20,4	-38,9
Hàn Quốc	5.089	7.372	5,4	-13,2	21.409	31.734	6,5	-14,4
Hoa Kỳ	2.627	3.856	-6,2	-23,8	9.557	13.406	-41,9	-53,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.600	3.650	-9,2	-33,3	10.853	15.567	-34,6	-49,8
Nga	2.283	3.035	-11,4	-32,1	11.196	15.647	12,5	-13,7
Đức	1.963	2.942	-38,1	-48,4	8.810	13.415	-36,5	-47
Đài Loan	1.799	2.560	-51,8	-61,5	10.752	15.653	-25,7	-41,1
In-đô-nê-xi-a	1.290	2.111	-60,4	-63,5	5.687	9.893	-49,3	-53,1
Bra-xin	1.280	1.621	-8,4	-27,9	5.404	7.067	-34,4	-44,4
Thị trường khác	10.736	14.745	-34,7	-51,5	55.602	83.927	-33	-47

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 3,42 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 5,11 tỷ USD, tăng 16,4% về lượng, nhưng giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trừ Ma-lai-xi-a, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 565,15 nghìn tấn, trị giá 767,99 triệu USD, tăng 22,5% về lượng, nhưng giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 16,49% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với mức 15,67% của 5 tháng đầu năm 2022.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2023
Tổng	3.426.759	5.115.047	1.493	16,4	-8,4	-21,3	100	100
Thái Lan	1.406.806	1.929.719	1.372	25,2	0,4	-19,8	38,18	41,05
Việt Nam	565.153	767.994	1.359	22,5	-3,7	-21,3	15,67	16,49
Ma-lai-xi-a	290.661	401.855	1.383	-0,02	-21,7	-21,7	9,87	8,48
Bờ Biển Ngà	230.881	308.824	1.338	93,6	52,9	-21,0	4,05	6,74
Nga	214.286	306.801	1.432	140,7	76,0	-26,9	3,02	6,25
Hàn Quốc	142.767	251.269	1.760	-5,8	-19,0	-14,0	5,15	4,17
In-đô-nê-xi-a	141.268	211.138	1.495	35,5	5,8	-22,0	3,54	4,12
Mi-an-ma	111.346	124.408	1.117	-19,9	-48,3	-35,5	4,72	3,25
Nhật Bản	58.560	203.692	3.478	-30,8	-36,2	-7,8	2,87	1,71
Ả Rập Xê-út	48.587	99.321	2.044	-8,8	-26,5	-19,4	1,81	1,42
Thị trường khác	216.444	510.024	2.356	-33,8	-34,0	-0,3	11,11	6,32

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng giảm và chiếm 30,65% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc; Trong khi, nhập khẩu cao su tổng hợp có xu hướng tăng và chiếm 67,82% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc. Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,05 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), với trị giá 1,38 tỷ USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 21,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Trừ Thái Lan và Ma-lai-xi-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 59,21 nghìn tấn, trị giá 68,91 triệu USD,



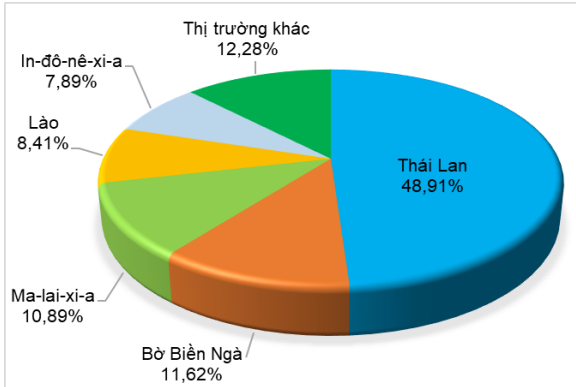
tăng 11,5% về lượng, nhưng giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 5,64% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 5,18% của 5 tháng đầu năm 2022.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bồ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Gha-na, Phi-líp-pin, Ca-mơ-run, Xri Lan-ca... so với cùng kỳ

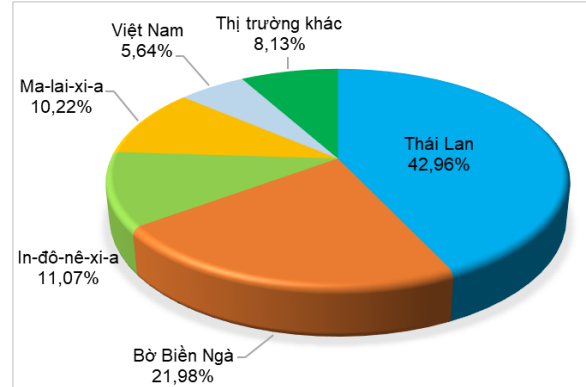
năm 2022. Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Căm-pu-chia, Lào...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,69 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 2,35 tỷ USD, tăng 36,4% về lượng và tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trừ Mi-an-ma, lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

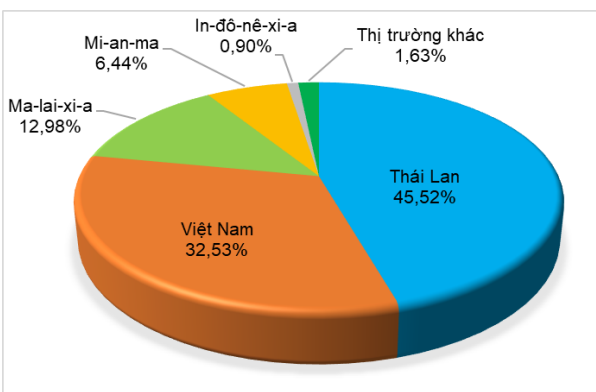
2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 29,59% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 32,53% của 5 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, trong 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan tăng mạnh, với 919,43 nghìn tấn, trị giá 1,28 tỷ USD, tăng 62,4% về lượng và tăng 26,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm tới 54,17% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 45,52% của 5 tháng đầu năm 2022.

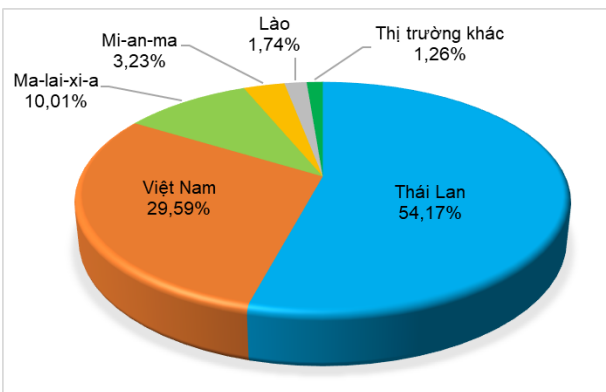
Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 502,27 nghìn tấn, trị giá 693,07 triệu USD, tăng 24,1% về lượng, nhưng giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

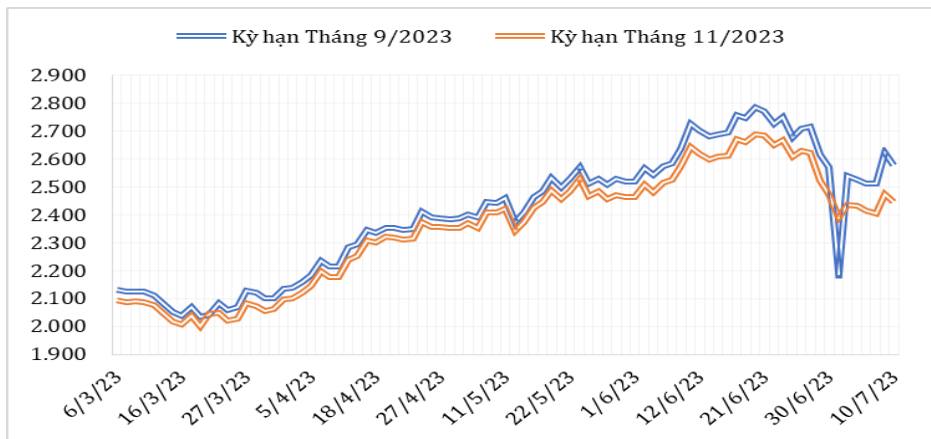
- ▶ Đầu tháng 7/2023, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm do áp lực bán hàng vụ mới.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 7/2023 tăng từ 700 – 900 đồng/kg so với cuối tháng 6/2023.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu cà phê giảm tháng thứ 3 liên tiếp; giá xuất khẩu cà phê bình quân của Việt Nam tiếp tục tăng.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 7,86% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 9,36% trong 5 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 7/2023, giá cà phê Robusta và Arabica giảm do áp lực bán hàng vụ mới, bất chấp báo cáo tồn kho xuống mức thấp. Theo báo cáo tồn kho ICE – London, tính đến ngày 10/7/2023 tồn kho giảm thêm 3.020 tấn, xuống 56.860 tấn – mức thấp hơn 1 năm.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/7/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2023, tháng 11/2023, tháng 1/2024 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 1,5%, 3,0%, 3,1% và 3,5% so với ngày 29/6/2023, xuống mức 2.577 USD/tấn; 2.466 USD/tấn; 2.380 USD/tấn và 2.339 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



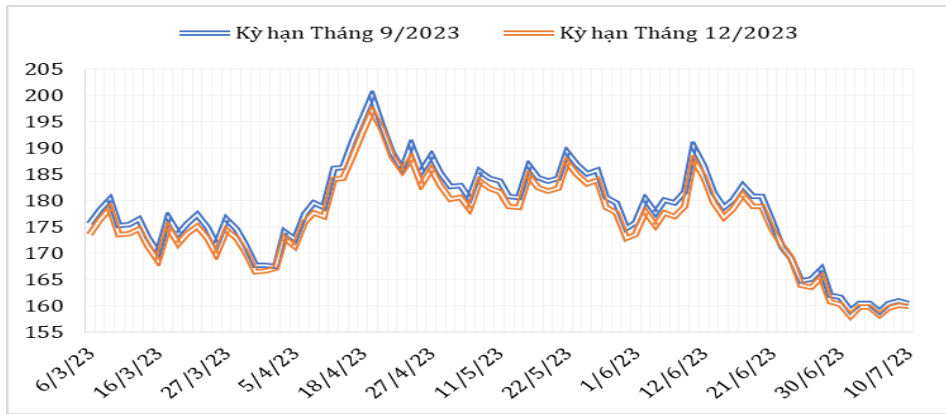
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/7/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023 và tháng 5/2024 giảm 0,9% và 0,4% so với ngày 29/6/2023, xuống còn 160,5 Uscent/lb và 161,4 Uscent/lb; kỳ

hạn giao tháng 12/2023 và tháng 3/2024 cùng giảm 0,5% so với ngày 29/6/2023, xuống còn 160 Uscent/lb và 160,7 Uscent/lb.



Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 10/7/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 0,7%, 1,5% và 0,3% so với ngày 29/6/2023, xuống còn 190 Uscent/lb; 189,05 Uscent/lb và 196,3 Uscent/lb.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê thế giới sẽ tiếp tục giảm do áp lực bán hàng vụ mới từ nhà sản xuất và xuất khẩu lớn nhất thế giới. Tuy nhiên tốc độ giảm sẽ chậm lại do mối lo thiếu hụt nguồn

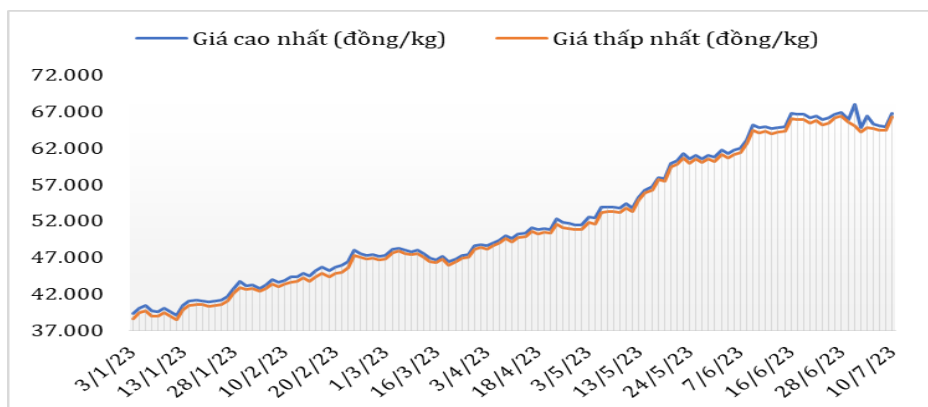
cung và dự báo sản lượng cà phê Việt Nam trong vụ thu hoạch cuối năm nay sẽ giảm khoảng 10%. Theo báo cáo của Liên đoàn Cà phê Quốc gia (FNC) ở Cô-lôm-bi-a, sản lượng cà phê Arabica 9 tháng đầu niên vụ 2022/2023 đạt 7.919 nghìn bao, giảm 14,8% so với cùng niên vụ 2021/2023; xuất khẩu đạt 7.808 nghìn bao, giảm 16,8%. Bên cạnh đó, thông tin thời tiết thuận lợi đã hỗ trợ người trồng Bra-xin thu hoạch cà phê Robusta vụ mới vào giai đoạn cuối và vụ cà phê Arabica vào thu hoạch cao điểm.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 700 – 900 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 7/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đi ngược giá thế giới. Ngày 10/7/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 700 - 900 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/6/2023. Tại các tỉnh Lâm Đồng và Gia Lai giá cà

phê Robusta cùng tăng 700 đồng/kg, lên mức 66.300 – 66.400 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Nông, giá tăng 800 đồng/kg, lên mức 66.800 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk, giá tăng 900 đồng/kg, lên mức 66.700 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

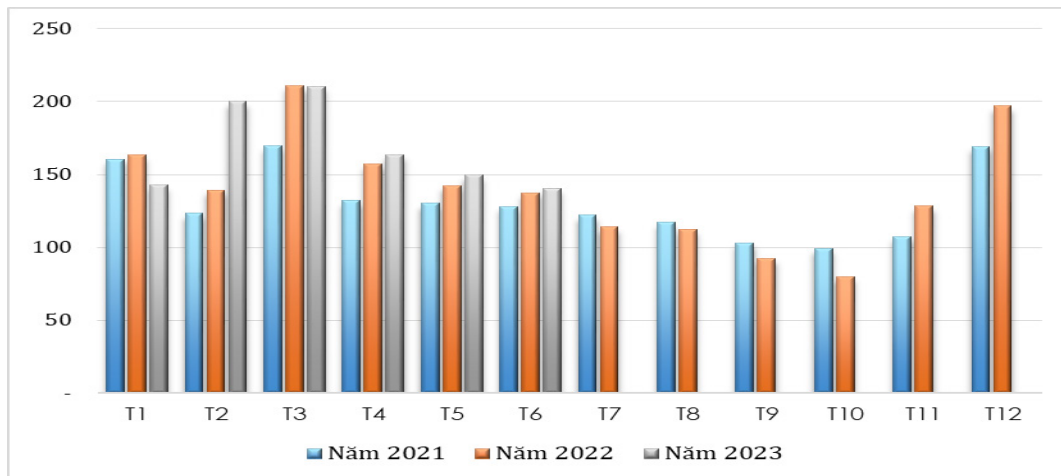
THÁNG 6/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM THÁNG THỨ 3 LIÊN TIẾP

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 140,6 nghìn tấn, trị giá 377,23 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 tăng 2,3% về lượng và tăng

19,6% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt trên 1 triệu tấn, trị giá 2,39 tỷ USD, giảm 3,1% về lượng, nhưng tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



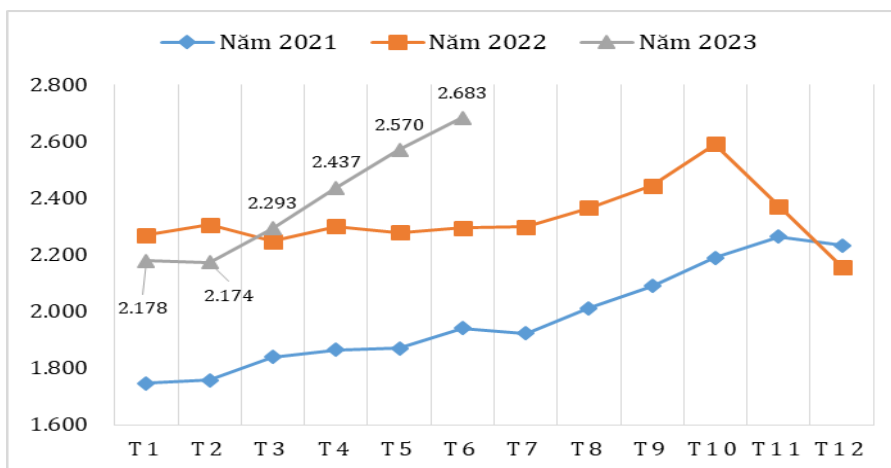
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 6/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.683 USD/tấn, tăng 4,4% so với tháng 5/2023 và tăng 16,9% so với tháng

6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.374 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường thành viên EU giảm so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Đức, Ý, Tây Ban Nha, Bỉ. Ngược lại, xuất khẩu sang nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng từ 2 đến 3 con số, gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, An-giê-ri, Hà Lan.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bỉ giảm, nhưng xuất khẩu sang Ý, Hoa Kỳ, Nga, An-giê-ri, In-đô-nê-xi-a, Hà Lan tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	140.607	377.236	2,3	19,6	1.006.959	2.390.290	-1,1	4,0
Đức	15.464	38.857	-27,5	-13,5	129.533	279.077	-5,5	-5,1
Ý	9.882	24.228	-11,7	3,1	92.764	201.402	20,5	20,0
Hoa Kỳ	13.233	34.831	20,0	32,0	77.726	180.111	26,3	18,8
Nhật Bản	11.551	32.620	39,8	57,0	60.233	161.207	-1,0	5,1
Nga	9.402	23.674	-19,9	-11,9	57.779	139.996	19,7	27,6
Tây Ban Nha	8.140	21.647	-0,5	23,0	53.805	129.492	-26,6	-16,1
Bỉ	2.682	7.090	-58,7	-51,0	43.773	100.015	-52,5	-48,4
An-giê-ri	6.395	15.860	75,4	118,9	42.499	92.138	100,8	115,1
In-đô-nê-xi-a	1.297	5.854	1,1	24,9	27.897	82.079	194,2	161,5
Hà Lan	4.654	11.612	140,1	190,7	24.723	61.750	21,8	39,3
Thị trường khác	57.907	160.963	10,7	28,9	396.227	963.022	-5,1	0,8

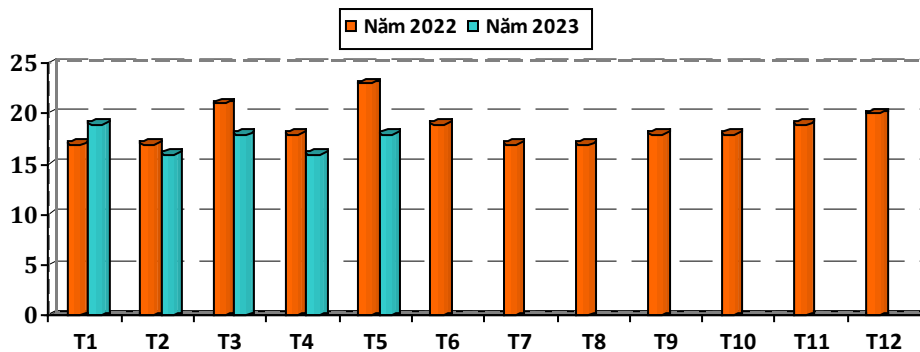
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỤY SỸ TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, tháng 5/2023, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê đạt 18,34 nghìn tấn, trị giá 111,39 triệu USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 giảm 21,6% về lượng và giảm

18,2% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê đạt xấp xỉ 87,36 nghìn tấn, trị giá 525,9 triệu USD, giảm 9,2% về lượng, nhưng tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Cơ cấu chủng loại

5 tháng đầu năm 2023, Thụy Sĩ nhập khẩu chủng loại cà phê, trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein (HS 090111) đạt 77,63 nghìn tấn, trị giá 430,43 triệu USD, giảm 9,7% về lượng, nhưng tăng 0,4% về trị

giá so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu cà phê rang, không bao gồm cà phê đã khử caffein (HS 090121), tăng 0,7% về lượng và tăng 9,5% về trị giá, đạt trên 5 nghìn tấn, trị giá 63,45 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Thụy Sĩ trong 5 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tên hàng	5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
	Tổng	87.358	525.900	-9,2	0,9	100,00	100,00

Mã HS	Tên hàng	5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	77.630	430.430	-9,7	0,4	88,86	89,30
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	4.508	29.558	-12,0	-10,0	5,16	5,32
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	5.084	63.448	0,7	9,5	5,82	5,25
090122	Cà phê rang xay, tách cafein	132	2.382	11,0	31,5	0,15	0,12
090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	4	82	-48,2	-29,9	0,00	0,01

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Diễn biến giá

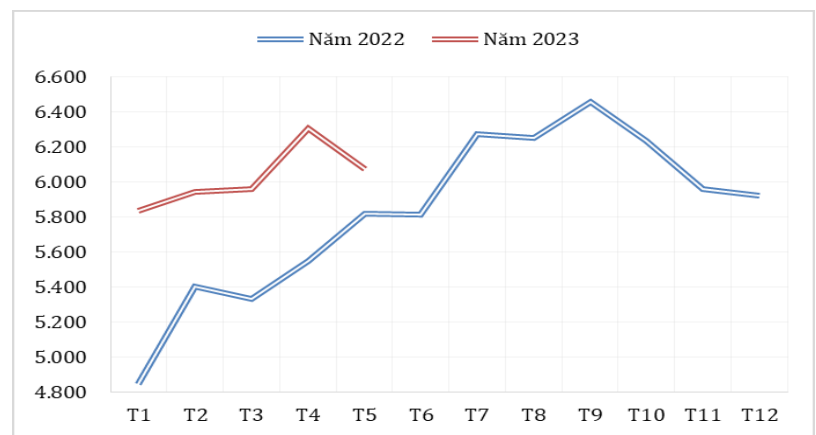
Tháng 5/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ đạt mức 6.072 USD/tấn, giảm 3,7% so với tháng 4/2023, nhưng tăng 4,3% so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ đạt mức 6.020 USD/tấn, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2023, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê từ trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ lực cho Thụy Sĩ gồm: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Ấn Độ, Cốt-xta Ri-ca ...

Theo ITC, trong 5 tháng đầu năm 2023, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 21,66 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 111,9 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 26,29% trong 5 tháng đầu năm 2022 xuống 24,8% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Ngược lại, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2023, tăng 8,1% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 8,18 nghìn tấn, trị giá 19,11 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 7,86% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 9,36% trong 5 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường cung cấp cà phê cho Thụy Sĩ trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	87.358	525.902	6.020	-9,2	0,9	11,1
Bra-xin	21.661	111.898	5.166	-14,4	-1,4	15,1
Cô-lôm-bi-a	13.963	96.115	6.884	-3,2	7,8	11,4
Việt Nam	8.180	19.112	2.336	8,1	11,6	3,3
Ấn Độ	6.034	27.824	4.612	0,01	16,8	16,8
Cốt-xta Ri-ca	5.979	44.351	7.418	-3,3	1,8	5,2
Thị trường khác	31.543	226.602	7.184	-14,1	-3,2	12,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hạt điều của EU giảm 3,7% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với tháng trước.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 88,58% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 86,22% trong 4 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

– Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 5 tháng đầu năm 2023, Bra-xin xuất khẩu hạt điều ra thị trường thế giới đạt 5,23 nghìn tấn, trị giá 30,51 triệu USD, tăng 7,8% về lượng, nhưng giảm 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na, Ca-na-đa, Đức tăng trưởng 2 con số, nhưng xuất khẩu sang Hà Lan giảm.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	5.232	30.513	5.833	7,8	-3,6	-10,6
Hoa Kỳ	1.722	10.222	5.936	17,4	4,9	-10,7
Hà Lan	612	3.578	5.843	-7,5	-20,5	-14,1
Ác-hen-ti-na	579	2.992	5.166	48,4	35,7	-8,6
Ca-na-đa	535	3.081	5.758	66,8	36,6	-18,1
Đức	340	1.977	5.811	26,1	23,6	-2,0
Thị trường khác	1.443	8.663	6.005	-17,3	-23,6	-7,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 4 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều đạt xấp xỉ 63,3 nghìn tấn, trị giá 379,25 triệu EUR (tương đương 417,82 triệu USD), giảm 3,7% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

4 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ thị trường ngoại khối EU đạt trên 46 nghìn tấn, trị giá 272 triệu EUR (tương đương 299,77 triệu

USD), giảm 4,3% về lượng và giảm 11,0% về trị giá. Trong đó, EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt xấp xỉ 32 nghìn tấn, trị giá 186,2 triệu EUR (tương đương 205,14 triệu USD), giảm 12,8% về lượng và giảm 20,1% về trị giá. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới giảm từ 55,78% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống 50,49% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Một số thị trường cung cấp hạt điều cho EU trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	63.296	379.252	417.822	-3,7	-11,0	100,00	100,00
Ngoại khối EU	46.067	272.097	299.770	-4,3	-11,0	72,78	73,19
Việt Nam	31.961	186.203	205.140	-12,8	-20,1	50,49	55,78
Bờ Biển Ngà	5.957	34.137	37.609	76,9	79,3	9,41	5,12
Ấn Độ	3.018	21.497	23.684	-3,6	-11,0	4,77	4,76

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoài (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Bra-xin	1.153	6.217	6.849	-15,0	-6,4	1,82	2,06
Buốc-ki-na Pha-xô	1.074	6.849	7.546	21,0	25,3	1,70	1,35
Nội khối EU	17.228	107.155	118.052	-2,3	-11,2	27,22	26,81
Hà Lan	10.604	56.902	62.689	21,1	1,9	16,75	13,32
Đức	4.268	33.516	36.925	-27,6	-20,9	6,74	8,96
Bỉ	649	4.379	4.824	-43,1	-44,7	1,03	1,74
Tây Ban Nha	400	2.655	2.925	-15,2	-22,8	0,63	0,72
Ý	259	2.443	2.692	-2,6	-8,3	0,41	0,40

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,1017 USD

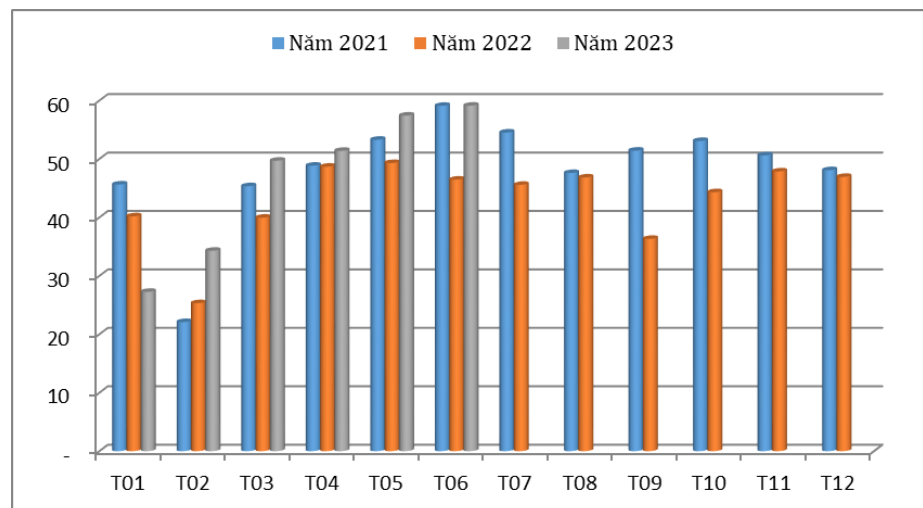
(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 6/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TĂNG VỀ LƯỢNG, NHƯNG GIẢM VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 59,12 nghìn tấn, trị giá trên 339 triệu USD, tăng 2,9% về lượng, nhưng giảm 0,4% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 tăng 27,2% về lượng và tăng 19% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt gần 279,43 nghìn tấn, trị giá 1,63 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoài.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)

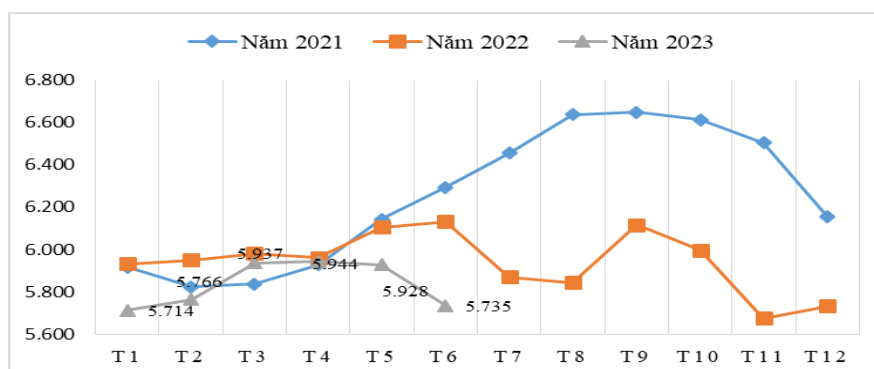


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá: Tháng 6/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.735 USD/tấn, giảm 3,3% so với tháng 5/2023 và giảm 6,5% so với

tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.853 USD/tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 6/2023, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực và tiềm năng tăng so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, gồm: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống Nhất, Ả rập Xê út, Úc,

Ca-na-đa, Nhật Bản ...

Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Úc... giảm, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống Nhất, Ả rập Xê út, Ca-na-đa, Nhật Bản tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	59.117	339.029	27,2	19,0	279.428	1.635.364	12,1	9,0
Hoa Kỳ	16.387	93.961	39,3	31,9	74.449	432.194	-2,3	-2,0
Trung Quốc	10.079	60.481	23,5	24,9	40.196	259.001	41,6	43,7
Hà Lan	6.048	35.073	8,3	3,7	26.227	155.691	-1,9	13,0
Anh	1.571	7.978	-8,0	-21,1	8.805	45.941	11,6	2,7
Đức	2.089	11.683	39,0	23,9	8.368	47.599	-5,7	-14,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	903	5.037	78,8	57,8	7.381	42.218	45,3	32,4
Ả Rập Xê út	771	4.301	106,1	59,2	6.775	40.236	51,3	36,4
Úc	1.543	8.500	40,5	30,8	6.765	37.288	-5,6	-14,2
Ca-na-đa	1.025	6.164	31,4	22,7	6.247	38.412	6,9	18,1
Nhật Bản	1.041	6.348	69,8	55,3	4.792	30.413	35,2	22,5
Thị trường khác	17.660	99.503	22,9	10,0	89.423	506.372	19,0	5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

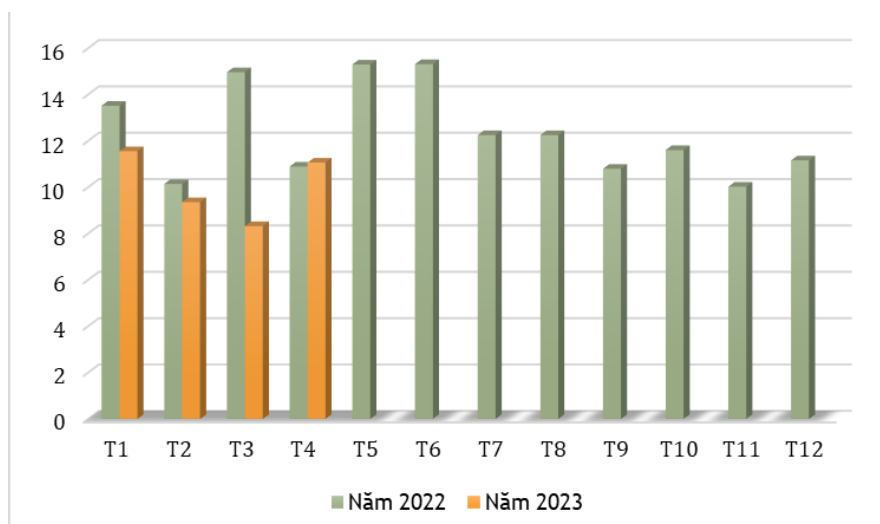
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 40,29 nghìn tấn, trị giá 240,98 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng

4/2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 11,06 nghìn tấn hạt điều, trị giá 65,65 triệu USD, tăng 33% về lượng và tăng 31,1% về trị giá so với tháng 3/2023, so với tháng 4/2022 tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 11,5% về trị giá.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2022 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Diễn biến giá

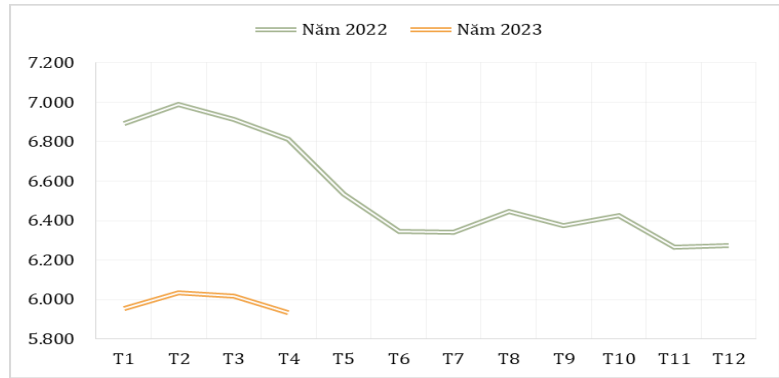
Tháng 4/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 5.935 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng 3/2023 và giảm 12,8% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 5.982 USD/tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ giảm từ tất cả các nguồn cung lớn. Tốc độ giảm mạnh nhất 13,8% từ Việt Nam; thấp nhất 2,5% từ Ấn Độ.

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung chủ yếu hạt điều cho Hoa Kỳ gồm: Việt Nam, Bồ Biển Ngà, Bra-xin ...

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023 với 34,73 nghìn tấn, trị giá 205,9 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 31,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 88,58% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 86,22% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Bồ Biển Ngà, Bra-xin... Như vậy có thể thấy, nguồn cung hạt điều cho Hoa Kỳ có sự chuyển dịch từ Việt Nam sang các thị trường khu vực Nam Phi. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều quan trọng nhất cho Hoa Kỳ.

5 thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023

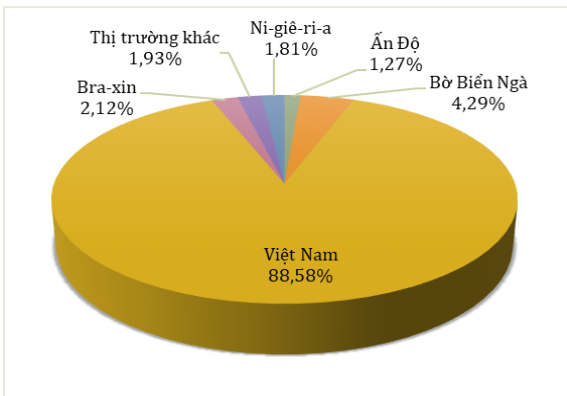
Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	40.288	240.981	5.982	-18,6	-29,5	-13,3
Việt Nam	34.734	205.952	5.929	-20,8	-31,7	-13,8
Bồ Biển Ngà	2.441	14.177	5.807	14,9	9,2	-4,9
Bra-xin	1.184	7.117	6.009	13,0	3,0	-8,8
Ni-giê-ri-a	574	3.468	6.037	-36,0	-43,6	-11,9
Ấn Độ	345	2.788	8.078	-45,1	-46,5	-2,5
Thị trường khác	1.008	7.479	7.420	5,5	-13,1	-17,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

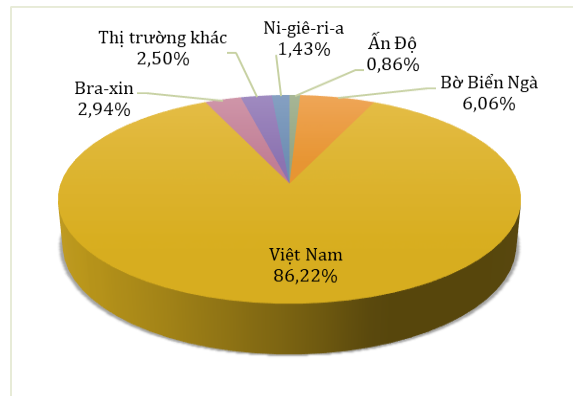
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Quý I năm 2022



Quý I năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Trung Quốc là thị trường xuất khẩu xoài chủ yếu của Mi-an-ma trong nửa đầu năm 2023.*
- ▶ *Ngày 28/6/2023, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã thông báo quả việt quất tươi của Ba Lan đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định và sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.*
- ▶ *6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,7 tỷ USD, tăng 60,1% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Mi-an-ma: Theo nguồn [producereport.com](#), Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu xoài hàng đầu của Mi-an-ma trong nửa đầu năm 2023. Theo thống kê sơ bộ, Bang Shan đã xuất khẩu hơn 2.000 tấn xoài Sein Ta Lone sang Trung Quốc trong năm 2023.

Bang Shan sắp kết thúc mùa thu hoạch xoài, kéo dài từ tháng 6 đến tháng 7. Nông dân ở vùng Mandalay đã hoàn thành thu hoạch vào đầu tháng 7, vì mùa xoài kéo dài từ tháng 4 đến tháng 6, sớm nhất ở Mi-an-ma.

Giá xoài Mi-an-ma xuất khẩu sang Trung Quốc đã giảm xuống mức trung bình là 100–120 CNY (tương đương 13,80–16,56 USD) cho mỗi giỏ 16 kg vào cuối tháng 4/2023. Đầu tháng 4/2023, giá xoài của Mi-an-ma xuất khẩu vào Trung Quốc dao động từ 120 - 180 CNY (tương đương 16,56–24,84 USD) tùy thuộc vào chất lượng. Chất lượng quả là tiêu chí quan trọng quyết định giá xoài Mi-an-ma tại thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, người trồng Mi-an-ma được cho là đang phải đối mặt với chi phí đầu vào cao, điều này đang ảnh hưởng đến sản xuất. Năm 2022, nỗ lực giảm chi phí đầu vào đã dẫn đến chất lượng xoài kém hơn do các vấn đề sau thu hoạch như đốm đen. Năm 2023, nụ hoa bị hư hại đã khiến sản lượng giảm đáng kể ở một số vùng của Mi-an-ma.

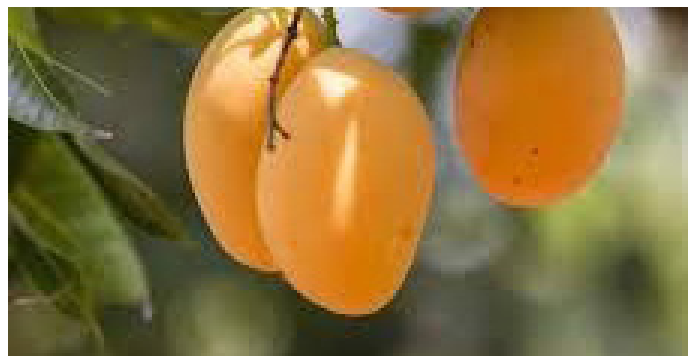
Việc nối lại hoạt động tại cửa khẩu Muse–Ruili, kênh thương mại biên giới chính giữa Bang Shan và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, dự kiến sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các lô hàng trái cây tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng. Vào tháng 5/2023, hơn 50 xe tải chở xoài được báo cáo đã vận chuyển qua biên giới Muse–Ruili mỗi ngày.

Xuất khẩu xoài của Mi-an-ma chủ yếu phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, còn lại khối lượng nhỏ hơn xuất khẩu sang Xin-ga-po, Thái Lan và Nga. Mi-an-ma chủ yếu xuất khẩu giống Sein Ta Lone, loại xoài có trị giá thương mại cao nhất, cùng với một lượng nhỏ các giống khác. Hơn 200 giống xoài được trồng ở Mi-an-ma trên diện tích hơn 104.000 ha. Các chuyên gia trong ngành đã kêu gọi người trồng cải thiện chất lượng trái cây và đóng gói để thâm nhập tốt hơn vào thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

Ba Lan: Theo nguồn [producereport.com](#), từ ngày 20 - 21/6/2023, người đứng đầu Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã đến thăm Ba Lan, tại đây hai bên đã ký một giao thức kiểm dịch thực vật để xuất khẩu quả việt quất tươi từ Ba Lan sang Trung Quốc. Vào ngày 28/6, GACC đã chính thức thông báo trên trang web, quả việt quất tươi của Ba Lan đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc, giúp quả việt quất trở thành loại trái cây thứ 2 của Ba Lan được tiếp cận thị trường Trung Quốc sau táo.

Ba Lan, là một trong những nhà sản xuất quả việt quất lớn trên thế giới và là nhà sản xuất quả mọng nổi tiếng của châu Âu, có diện tích trồng việt quất hơn 12.000 ha. Mùa việt quất ở Ba Lan kéo dài từ tháng 7 đến tháng 9, với lượng xuất khẩu hàng năm trên 20.000 tấn. Hiện tại, Đức là thị trường xuất khẩu chính của quả việt quất Ba Lan, tiếp theo là Anh, Hà Lan và Thụy Điển.

Trong 2 năm đầu tiên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Ba Lan hoặc các cơ quan được ủy quyền của Bộ phải lấy mẫu ngẫu nhiên 2% quả việt quất xuất sang Trung Quốc để kiểm tra sự hiện diện của các loài gây hại. Nếu không có vấn đề kiểm dịch thực vật nào được phát hiện trong vòng 2 năm đầu tiên, tỷ lệ lấy mẫu sẽ giảm xuống 1%. Nếu Hải quan Trung Quốc tìm thấy bất kỳ loại trái cây nào không đủ tiêu chuẩn khi đến nơi, họ có quyền trả lại, tiêu hủy hoặc khử trùng. Đồng thời, Trung Quốc sẽ thông báo cho chính quyền Ba Lan và có thể tạm thời đình chỉ xuất khẩu quả việt quất từ các trang trại và cơ sở đóng gói cụ thể trong thời gian còn lại của mùa xuất khẩu.

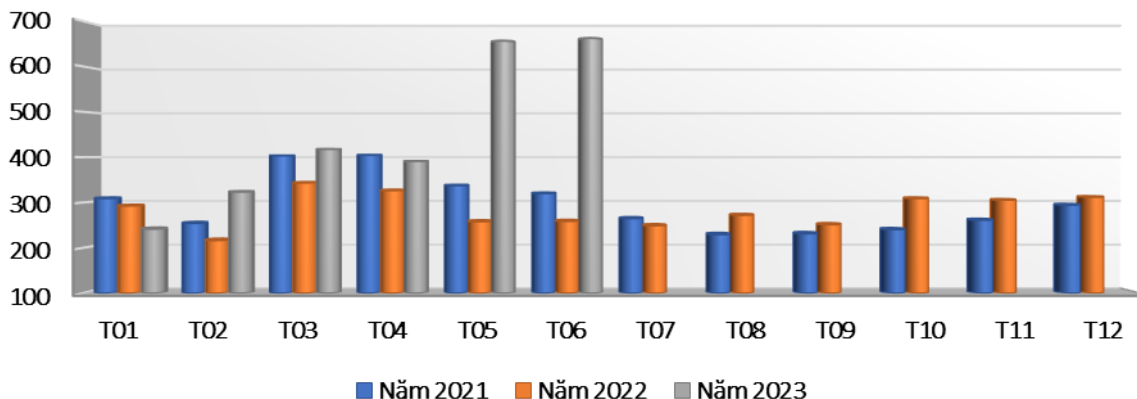


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2023 đạt 662,1 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng 5/2023 và tăng 158,2% so với tháng 6/2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,7 tỷ USD, tăng 60,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu rau quả tháng thứ 2 liên tiếp ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh, nhờ nhu cầu từ Trung Quốc tăng thu mua. Đặc biệt, các Nghị định thư đã ký với nước này trong năm 2022 đã giúp hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam có nhiều thuận lợi. Năm 2023, mặc dù Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ hàng rào kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm, nhưng với chất lượng ngày càng cao, giá cạnh tranh nên hàng rau quả của Việt Nam được người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng. Vì vậy, trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong nửa đầu năm 2023 tới thị trường Trung Quốc đạt 1,76 tỷ USD, tăng 121,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tốc độ tăng trưởng mạnh sang thị trường

Trung Quốc góp phần thúc đẩy trị giá xuất khẩu của mặt hàng rau quả tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2023, bởi trị giá xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 65,8% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả. Ngoài thị trường Trung Quốc, hàng rau quả xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc, Hà Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao trong nửa đầu năm 2023.

Với tốc độ tăng trưởng như hiện tại, dự báo xuất khẩu hàng rau quả trong nửa cuối năm 2023 sẽ tăng trưởng khả quan, đặc biệt là vào mùa lễ hội khi nhu cầu tăng mạnh tại các thị trường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng	662.082	158,2	2.680.937	60,1	100,0	100,0
Trung Quốc	481.871	490,0	1.764.999	121,9	65,8	47,5
Hoa Kỳ	24.776	-10,9	118.171	-13,7	4,4	8,2
Hàn Quốc	20.093	14,4	106.170	12,3	4,0	5,6
Nhật Bản	15.964	4,1	87.305	4,9	3,3	5,0
Hà Lan	15.968	55,3	78.366	66,8	2,9	2,8
Đài Loan	15.893	-7,3	57.585	-6,4	2,1	3,7
Thái Lan	13.345	-40,2	49.906	-24,3	1,9	3,9
Úc	6.082	-6,9	36.418	-16,7	1,4	2,6
UAE	5.117	23,3	32.181	26,8	1,2	1,5
Ma-lai-xi-a	3.847	2,8	28.052	23,9	1,0	1,4
Thị trường khác	59.126	18,7	321.783	7,8	12,0	17,8

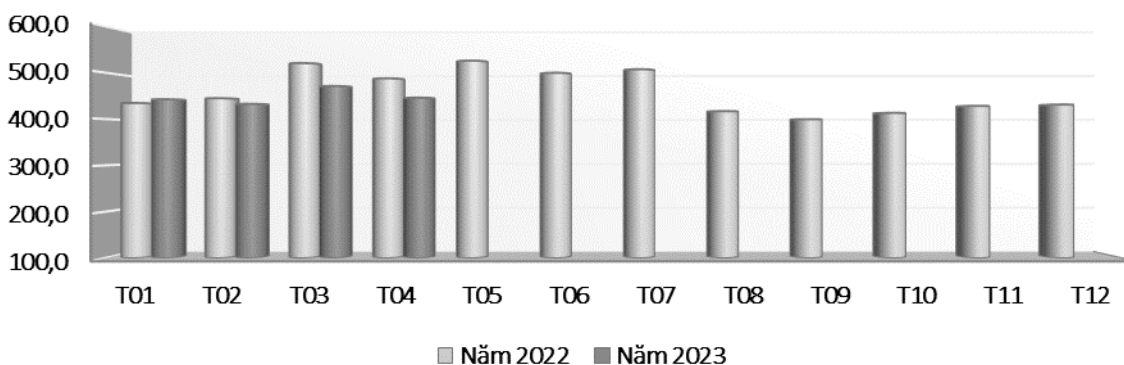
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ VÀ QUẢ HẠCH CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê Cơ quan thống kê Ca-na-đa, nhập khẩu chủng loại quả và quả hạch (mã HS 08 trừ đi mã 080131 và 080132) của Ca-na-đa trong tháng 4/2023 đạt 445,7 triệu USD, giảm 8,5% so với tháng

4/2022. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu chủng loại quả và quả hạch của Ca-na-đa đạt 1,8 tỷ USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu quả và quả hạch của Ca-na-đa qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Hoa Kỳ và Mê-hi-cô là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại quả và quả hạch cho Ca-na-đa trong 4 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 50,6% tổng trị giá nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 478,5 triệu USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Mê-hi-cô đạt 427,7 triệu USD, giảm 2,3%.

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2023 Ca-na-đa còn nhập khẩu quả và quả hạch từ một số thị trường khác như: Pê-ru, Chi-lê, Goa-tê-ma-la, Ma-rốc...

Việt Nam là thị trường cung cấp quả và quả hạch lớn thứ 12 cho Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh, đạt 8,2 triệu USD, tăng 42,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Hiện Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Ca-na-đa tại Đông Nam Á, dư địa cho chủng loại quả

và quả hạch của Việt Nam xuất khẩu tới Ca-na-đa còn rất lớn khi thị phần mới chỉ chiếm 0,5% tổng trị giá nhập khẩu quả và quả hạch của Ca-na-đa. Chính phủ Ca-na-đa tiếp tục theo đuổi chiến lược đa dạng hóa thị trường và coi Việt Nam là đối tác quan trọng tại khu vực Châu Á, đây sẽ là cơ hội rất lớn để các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu quả và quả hạch tiếp cận thị trường này.

Tuy nhiên, xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với các thị trường cung cấp như Hoa Kỳ và Nam Mỹ do vị trí gần hơn và chi phí vận chuyển thấp. Hơn nữa, nhiều nước Nam Mỹ bắt đầu đầu tư mạnh vào việc phát triển các cây ăn quả nhiệt đới tương tự của Việt Nam: mít, xoài, vải, chôm chôm, na, thanh long, măng cụt và đẩy mạnh xuất khẩu vào Ca-na-đa trong những tháng gần đây.

Thị trường cung cấp quả và quả hạch cho Ca-na-đa tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	445.746	-8,5	1.791.377	-5,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	137.812	-17,1	478.457	-15,2	26,7	29,9
Mê-hi-cô	122.605	4,9	427.657	-2,3	23,9	23,2
Pê-ru	13.728	2,2	132.537	17,2	7,4	6,0
Chi-lê	31.757	-0,9	122.685	-1,5	6,8	6,6
Goa-tê-ma-la	29.493	5,9	108.891	5,7	6,1	5,5
Ma-rốc	8.791	-45,5	86.173	7,2	4,8	4,3
Cô-xta Ri-ca	13.866	-9,9	57.536	-5,0	3,2	3,2
...						
Việt Nam	2.391	65,5	8.163	42,7	0,5	0,3
Thị trường khác	60.861	-13,4	254.127	-5,3	14,2	14,2

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Theo Cục Ngoại thương, Bộ Thương mại Thái Lan, xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn của Thái Lan năm 2023 dự kiến đạt 9 triệu tấn, giảm so với 11 triệu tấn năm 2022 do sản lượng giảm.
- ▶ Giá tinh bột sắn nội địa tại miền Bắc và miền Trung đồng loạt tăng 100-200 đồng/kg.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn giảm tháng thứ 4 liên tiếp.
- ▶ Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022, thị phần tinh bột sắn giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hiện giá sắn củ tươi của Thái Lan dao động ở mức 3,05-3,50 Baht/kg, cao hơn mức giá đảm bảo là 2,50 Baht/kg. Trong khi giá FOB của sắn lát được niêm yết ở mức 260-265 USD/tấn, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2022, do Trung Quốc giảm mua hàng để sản xuất rượu. Giá FOB của tinh bột sắn của Thái Lan hiện dao động ở mức 570 USD/tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2022. Giá tinh bột sắn nội địa của Thái Lan ở mức 18,5 Baht/kg, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo Cục Ngoại thương, Bộ Thương mại Thái Lan, xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn của Thái Lan dự kiến đạt 9 triệu tấn trong năm 2023, giảm so với 11 triệu tấn năm ngoái do hạn hán khiến sản lượng giảm. Trong 5 tháng đầu năm 2023, Thái Lan đã xuất khẩu được 4,73 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 7 tỷ USD, giảm 21% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Hiện thị trường nước ngoài có nhu cầu cao đối với bột sắn và các sản phẩm từ bột sắn của Thái Lan, khi khách hàng sẵn sàng mua toàn bộ số lượng có sẵn. Tuy vậy, sản lượng sắn của Thái Lan đang sụt giảm do hạn hán. Trong khi, một bộ phận nông dân đã chuyển sang trồng mía, dẫn đến giá tinh bột sắn có thể vẫn ở mức thuận lợi trong suốt năm nay do nhu cầu ổn định và nguồn cung hạn chế. Cục Ngoại thương Thái Lan khuyến cáo nông dân không nên vội vàng thu hoạch củ sắn nhỏ để bán trong thời gian giá cao vì việc này có thể ảnh hưởng đến chất lượng chung.

Năm 2023, sản lượng sắn củ tươi của Thái Lan dự kiến đạt 36 triệu tấn, thấp hơn so với dự báo nhu cầu trong nước là 40 triệu tấn. Thái Lan dự kiến sẽ nhập khẩu khoảng 2,4 triệu tấn sắn lát từ các nước láng giềng như Lào và Căm-pu-chia để đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên, khối lượng nhập khẩu có thể giảm trong năm nay do sản lượng sắn không đủ và ảnh hưởng của hạn hán tại các nước này, tương tự như Thái Lan.

Năm 2022, Thái Lan đã xuất khẩu tổng cộng 11 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 4,4 tỷ USD (khoảng 152 tỷ Baht), tăng 6,90% về lượng và tăng 11,2% về giá trị so với năm 2021. Trung

Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn hàng đầu của Thái Lan, chiếm 65% tổng kim ngạch xuất khẩu. Thái Lan xuất khẩu khoảng 8 triệu tấn sản phẩm sắn sang Trung Quốc hàng năm, bao gồm sắn lát (chiếm 69% tổng lượng sắn xuất khẩu của Thái Lan), bột sắn (chiếm 30%) và bã sắn răn (chiếm 1%). Các thị trường xuất khẩu quan trọng khác bao gồm Nhật Bản (chiếm 7% tổng lượng sắn xuất khẩu của Thái Lan), In-đô-nê-xi-a (chiếm 5%), Hàn Quốc (3%) và các nước khác (chiếm 20%).

Căm-pu-chia: Chính sách quốc gia về sắn giai đoạn 2020-2025 là một bước quan trọng hướng tới phát triển ngành sắn của Căm-pu-chia và mở rộng thị trường xuất khẩu. Căm-pu-chia đã đạt được tiến bộ trong xuất khẩu sắn, với Việt Nam và Thái Lan là những người mua hàng đầu và việc Trung Quốc nổi lên như một thị trường xuất khẩu chính của sắn Căm-pu-chia là một bước phát triển tích cực. Thỏa thuận mới giữa Căm-pu-chia và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) về xuất khẩu 400.000 tấn sắn khô từ tháng 3/2022 đến tháng 3/2023 là cơ hội tốt để Căm-pu-chia tăng hơn nữa xuất khẩu sắn sang Trung Quốc. Tuy nhiên, điều quan trọng đối với Căm-pu-chia là tiếp tục phát triển ngành sắn và giải quyết mọi thách thức có thể phát sinh, như đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nâng cao năng suất và hiệu quả trong quy trình.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá tinh bột sắn nội địa tại miền Bắc và miền Trung đồng loạt tăng 100-200 đồng/kg. Nguồn cung sắn từ Cẩm-pu-chia về các cửa khẩu Tây Ninh tăng mạnh. Tại Lạng Sơn, các doanh nghiệp xuất khẩu tinh bột sắn vẫn đang giao hàng sang Trung Quốc với giá được đẩy lên cao nhất trên 4.200 NDT/tấn, nhưng rất ít.

Nhu cầu của Trung Quốc đối với tinh bột sắn vụ mới của Việt Nam sẽ tăng lên khi nước này chuẩn bị bước vào mùa sản xuất bánh trung thu kể từ đầu tháng 6 âm lịch.

Tại Đại hội nhiệm kỳ III (giai đoạn 2023 – 2028) mới đây, Hiệp hội Sắn Việt Nam đề ra mục tiêu đến năm 2028 kim ngạch xuất khẩu ngành sắn Việt Nam đạt 2 tỷ USD/năm, tầm nhìn năm 2050 đạt 2,5 tỷ USD/năm. Để đạt được con số này, ngành sắn xác

định có 3 vấn đề cần phải giải quyết, đó là: xuất khẩu lệ thuộc quá nhiều vào một thị trường; công nghệ chế biến còn lạc hậu, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu; mất cân đối giữa chế biến và vùng trồng sắn nguyên liệu... Trong 10 năm gần đây, tốc độ phát triển ngành sắn của Việt Nam đã có sự tăng trưởng khá mạnh. Hiện nay, diện tích trồng sắn cả nước khoảng 530.000 ha/năm, sản lượng đạt trên 10 triệu tấn củ sắn tươi/năm.

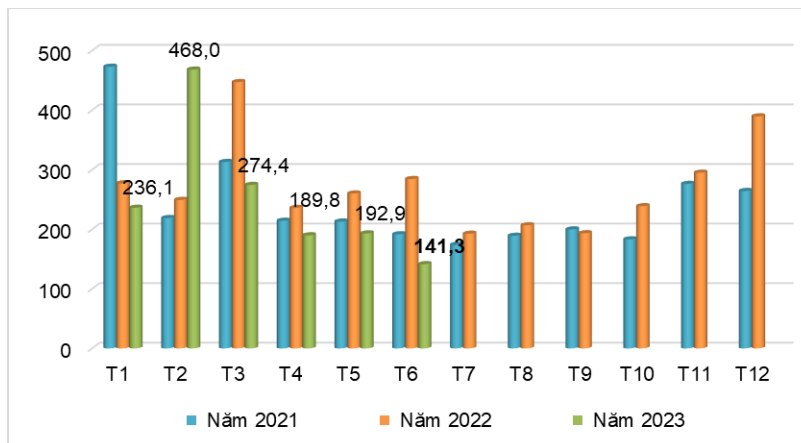
Thời gian qua, Hiệp hội Sắn Việt Nam đã có các buổi làm việc với lãnh đạo các tỉnh Thanh Hóa, Yên Bái, Gia Lai, Phú Yên, Kon Tum, Bình Định, Đắk Lắk, Tây Ninh để đánh giá thực trạng vùng nguyên liệu sắn và quy mô sản xuất tinh bột sắn, nhằm đảm bảo sản xuất ổn định, phát triển bền vững cây sắn ở các địa phương.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Tháng 6/2023, lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam ghi nhận mức thấp nhất theo tháng kể từ đầu năm 2023 đến nay. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2023, Việt Nam xuất khẩu được 141,34 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 65,43 triệu USD, giảm 26,7% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với tháng 5/2023; So với tháng 6/2022 giảm 50,3% về lượng và

giảm 47,7% về trị giá, đây là tháng giảm thứ 4 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 463 USD/tấn, tăng 11,3% so với tháng 5/2023 và tăng 5,2% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 593,84 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 84,88% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước với 119,97 nghìn tấn, trị giá 55,38 triệu USD, giảm 29,9% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với tháng 5/2023; So với tháng 6/2022 giảm 52,4% về lượng và giảm 50,2% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,34 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 522,85 triệu USD, giảm 15,1% về lượng và giảm

23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang một thị trường vẫn tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý là các thị trường như thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a... Tuy nhiên các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam.

**Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 6/2023
và 6 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 6/2023		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	141.346	65.439	-50,3	-47,7	1.501.584	593.847	-13,4	-21,2
Sản	36.122	11.521	-50,3	-47	582.375	163.211	8,1	4
Trung Quốc	119.974	55.384	-52,4	-50,2	1.342.936	522.850	-15,1	-23,9
Hàn Quốc	12.991	5.317	-37	-28,1	78.600	29.643	-15,1	-9,2
Đài Loan	3.168	1.672	12,5	18,6	26.739	13.255	54,7	48,8
Phi-líp-pin	1.521	776	-54,9	-56,2	12.100	5.676	-11,9	-19,5
Pa-ki-xtan	136	94			316	197	-69	-76,5
Ma-lai-xi-a	73	31	-82,4	-85,7	6.438	3.206	106,4	100,6
Nhật Bản					2.402	1.229	748,8	581,3
Thị trường khác	3.483	2.164	-26	-28,2	32.053	17.791	35,9	16,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 2 tháng gần đây, nhập khẩu sắn và tinh bột sắn của Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2022 do đang vào mùa Hè, mùa tiêu thụ còn thấp điểm tại Trung Quốc, cùng với việc đồng Nhân dân tệ mất giá mạnh. Thời gian tới, dự báo nhu cầu tiêu thụ sắn và tinh bột sắn của sắn của Trung Quốc sẽ sôi động trở lại khi nước này chuẩn bị bước vào mùa sản xuất bán trung thu.

+ Sắn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hơn 3,6 triệu tấn sắn lát (HS 07141020), với trị giá 991,31 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sắn lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam tăng, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Lào đều giảm. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan, nhưng thị trường này vẫn cung cấp tới gần 90% lượng nhập khẩu sắn và tinh bột sắn của Trung Quốc.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 441,95 nghìn tấn, trị giá 120,29 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 12,25% về lượng và chiếm 12,13% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tinh bột sắn: Trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 1,37 triệu tấn tinh bột

sắn (HS 11081400), trị giá 645,56 triệu USD, giảm 32,4% về lượng và giảm 38,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a. Trừ Lào, nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam cũng sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022, với 465,72 nghìn tấn, trị giá 210,12 triệu USD, giảm 37,4% về lượng và giảm 44,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 34% về lượng và chiếm 32,55% về trị giá, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào với 136,24 nghìn tấn, trị giá 58,26 triệu USD, tăng 33,3% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 9,95% về lượng và chiếm 9,02% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, tại thị trường Trung Quốc, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia. Để cạnh tranh với Thái Lan trong việc xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn sang Trung Quốc là khó đối với doanh nghiệp Việt Nam, song với lợi thế giá rẻ, giao thương quen thuộc, thị trường gần, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm để giữ vững và mở rộng thị phần tại thị trường Trung Quốc.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2023
Sắn lát (HS 07141020)	3.608.488	991.311	274,7	-5,1	-6,2	-1,2	100	100
Thái Lan	3.158.134	868.928	275,1	-7,2	-7,6	-0,5	89,46	87,52
Việt Nam	441.952	120.290	272,2	17,5	10,5	-5,9	9,89	12,25
Lào	8.373	2.084	248,9	-64,8	-70,0	-14,6	0,63	0,23
Căm-pu-chia	28	8	295,0					0
Tinh bột sắn (HS 110814)	1.369.682	645.563	471,3	-32,4	-38,9	-9,7	100	100
Thái Lan	741.564	364.980	492,2	-34,3	-39,4	-7,8	55,75	54,14
Việt Nam	465.728	210.120	451,2	-37,4	-44,7	-11,6	36,75	34
Lào	136.240	58.263	427,6	33,3	17,6	-11,8	5,05	9,95
Căm-pu-chia	24.974	11.626	465,5	-30,1	-36,3	-8,9	1,77	1,82
In-đô-nê-xi-a	1.176	574	488,2	-88,2	-88,1	0,7	0,49	0,09

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Ủy ban Nghề cá của Nghị viện châu Âu chuẩn bị bỏ phiếu về một thỏa thuận với Hội đồng EU về các quy tắc kiểm soát nghề cá mới.
- ▶ Bộ Thủy sản In-đô-nê-xi-a đã công bố chiến lược giảm dần khối lượng đánh bắt cá ngừ trong ba năm do quần thể cá ngừ vẫn và cá ngừ vây vàng đang suy giảm.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Trung Quốc tiếp tục cải thiện, xuất khẩu sang Anh và Úc tăng.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy 5 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

EU: Ủy ban Nghề cá của Nghị viện châu Âu chuẩn bị bỏ phiếu về một thỏa thuận với Hội đồng EU về các quy tắc kiểm soát nghề cá mới. Theo ngành thủy sản châu Âu, thỏa thuận có nhiều điều khoản tăng cường truy xuất nguồn gốc chặt chẽ hơn đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu. Thỏa thuận cũng xem xét đến các loài cá ngừ vùng biển nhỏ và cá ngừ nhiệt đới để hạn chế các lệnh trừng phạt không công bằng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc báo cáo chính xác sản lượng khai thác.

Tuy nhiên, ngành thủy sản chỉ trích các quy định áp đặt các yêu cầu công nghệ nặng nề và tốn kém đối với ngư dân. Họ cho rằng nên tập trung hơn vào việc thực thi luật hiện hành thay vì thực hiện các biện pháp không hiệu quả như bắt buộc triển khai camera quan sát và thiết bị giám sát công suất động cơ. Ngành đánh bắt cá kêu gọi mở rộng các quy tắc và thiết bị này cho các đội tàu ngoài EU hoạt động trong vùng biển của EU và việc thực hiện chúng ở vùng biển quốc tế.

- **In-đô-nê-xi-a:** Bộ Thủy sản In-đô-nê-xi-a đã công bố chiến lược giảm dần khối lượng đánh bắt cá

ngừ trong ba năm do quần thể cá ngừ vẫn và cá ngừ vây vàng đang suy giảm. Chiến lược dự kiến có hiệu lực chậm nhất vào năm 2026 và sẽ được thực hiện thông qua một nghị định cấp bộ mà chính quyền các tỉnh sẽ thi hành.

Chiến lược mới mở rộng các biện pháp tạm thời được thực hiện từ năm 2018, bao gồm các quy tắc kiểm soát thu hoạch, giám sát và đóng cửa khu vực đánh bắt tạm thời. Ngoài việc giảm khối lượng đánh bắt, chính phủ In-đô-nê-xi-a đang ủng hộ việc cấp chứng nhận bền vững và dán nhãn sinh thái cho nghề khai thác cá ngừ của nước này.

Kế hoạch này có thể sẽ khiến nguồn cung cá ngừ thế giới giảm và giá cá ngừ tăng trong thời gian tới. In-đô-nê-xi-a hiện chiếm khoảng 16% tổng nguồn cung cá ngừ của thế giới, với sản lượng khai thác 791.000 tấn vào năm 2021, trị giá 1,47 tỷ USD. Tuy nhiên, việc đánh bắt quá mức ở các vùng biển của In-đô-nê-xi-a đã khiến nghề cá trở nên không bền vững, nhiều loài cá ngừ phải đối mặt với tình trạng đánh bắt quá mức và các ngư trường của nước này ở Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đã bị khai thác hết.



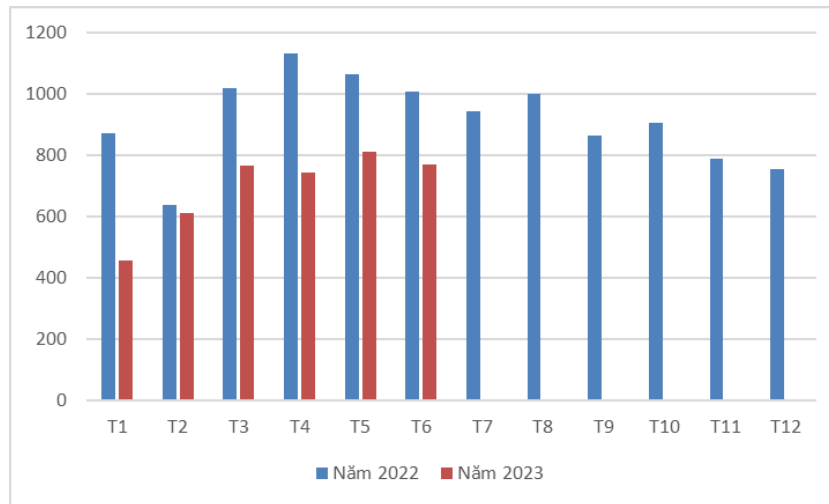
THÁNG 6/2023, XUẤT KHẨU SANG HOA KỲ VÀ TRUNG QUỐC TIẾP TỤC CẢI THIẾN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 768,2 triệu USD, giảm 23,65% so cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,15 tỷ USD, giảm 27,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2022 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu sang Anh và Úc tăng. Nhìn chung, tốc độ giảm trị giá xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn đã chậm lại so với các tháng đầu năm, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hầu hết các thị trường giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 6/2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 143,3 triệu USD, giảm 33,5% so với tháng 6/2022, tốc độ giảm tiếp tục cải thiện so với mức giảm 36,9% của tháng 5/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 705,8 triệu USD, giảm 45,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 6/2023 đạt 132,2 triệu USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản

sang thị trường Nhật Bản đạt 712,5 triệu USD, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 6/2023, tốc độ giảm trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã về mức một con số, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 121,97 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 634,35 triệu USD, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Dự báo, trong quý III/2023, nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại các thị trường chính như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản... tiếp tục bị tác động bởi lạm phát cao. Tuy nhiên, lượng tồn kho thủy sản ở các thị trường đang dần được giải tỏa sau thời gian dài các nhà nhập khẩu giảm mua, khiến nhu cầu nhập khẩu thủy sản sẽ dần cải thiện và có khả năng phục hồi nhẹ trong quý IV/2023. Đây sẽ là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong các tháng cuối năm 2023.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	768.206	-23,4	4.146.042	-27,1
Hoa Kỳ	143.327	-33,5	705.796	-45,9
Nhật Bản	132.241	-17,8	712.524	-10,9
Trung Quốc	121.968	-7,9	634.354	-22,9
Hàn Quốc	63.116	-23,9	356.371	-21,1
Anh	28.945	15,7	141.354	-2,6
Úc	27.472	2,7	144.185	-21,8

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Thái Lan	20.604	-25,2	126.963	-23,4
Ca-na-đa	18.066	-52,3	85.468	-60,4
Hà Lan	16.003	-41,4	89.151	-42,4
Đức	14.651	-43,6	85.228	-31,7
Thị trường khác	181.814	-24,5	1.064.648	-19,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NA UY 5 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Mặc dù là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới, nhưng Na Uy vẫn nhập khẩu thủy sản. Theo thống kê của ITC, trong tháng 5/2023, nhập khẩu thủy sản của Na Uy đạt 46,2 triệu USD, tăng 18,4% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Na Uy đạt 252,57 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Na Uy chủ yếu nhập khẩu thủy sản từ thị trường châu Âu như Anh, Nga, Thụy Điển. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Na Uy trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023. Nhập khẩu thủy sản của Na Uy từ Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy giảm từ 6,4% trong 5 tháng đầu năm 2022 xuống còn 4,9% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Mặt hàng thủy sản Na Uy nhập khẩu từ Việt Nam gồm tôm chế biến (HS 160521), tôm đông lạnh (HS 030617) và cá tra (HS 030471). Nhập khẩu thủy sản của Na Uy từ Việt Nam giảm mạnh do nhập khẩu tôm đông lạnh (HS 030617) và cá tra (HS 030471) giảm, trong khi nhập khẩu da cá tra đông lạnh (HS 030399) tăng mạnh.

Na Uy và Việt Nam là hai quốc gia đứng thứ hai và thứ ba thế giới về xuất khẩu thủy sản, nhưng sản phẩm thủy sản của 2 nước không cạnh tranh nhau. Na Uy xuất khẩu các loài thủy sản nước lạnh như cá hồi, cá tuyết, cua hoàng đế và tôm biển sang Việt Nam. Trong khi Việt Nam là nhà cung cấp lớn cá tra và tôm nuôi của Na Uy. Nhiều mã hàng thủy sản của Việt Nam hiện chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Na Uy.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Na Uy tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	46.191	18,4	262.566	-3,9	100,0	100,0
Anh	355	97,2	75.486	-11,7	28,7	31,3
Nga	3.855	-49,5	32.867	-11,3	12,5	13,6
Thụy Điển	6.273	66,2	23.744	19,5	9,0	7,3
Đan Mạch	5.063	37,3	16.124	-27,8	6,1	8,2
Grôn-len	3.448	-29,6	14.178	3,8	5,4	5,0
Việt Nam	3.171	-35,0	12.845	-27,0	4,9	6,4
Trung Quốc	2.098	128,8	11.784	151,0	4,5	1,7
Quần đảo Faroe	7.765	768,6	10.749	339,8	4,1	0,9
Hoa Kỳ	4.891	553,9	8.731	201,6	3,3	1,1
Ca-na-đa	2.259	-1,0	8.603	-0,7	3,3	3,2
Thị trường khác	7.442	-18,5	47.451	-18,8	18,1	21,4

Nguồn: ITC

Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy

Mã HS	Tổng nhập khẩu thủy sản của Na Uy				Nhập khẩu thủy sản của Na Uy từ Việt Nam				Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
	Tháng 5/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tháng 5/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	46.191	18,4	262.566	-3,9	3.171	-35,0	12.845	-27,0	4,9	6,4
160521	4.490	-18,6	19.395	-10,5	1.708	-18,4	6.758	-3,9	34,8	32,4
030617	1.561	-39,9	5.959	-43,8	1.224	-29,2	3.733	-46,9	62,6	66,3
030471	2.540	-25,1	13.106	-32,4	0		387	182,5	3,0	0,7
030399	1.049	260,5	3.909	116,7	35		269		6,9	0,0
030487	160	-71,0	646	-47,4	10	-97,6	221	-78,4	34,2	83,1
030462	6	-81,3	206	28,8	36	12,5	200	46,0	97,1	85,6
030614	45	-97,4	326	-84,7	1	-99,7	177	-62,4	54,3	22,1
160419	2.106	52,9	11.585	26,7	0	-100,0	156	-6,6	1,3	1,8
160420	1.985	25,1	10.871	29,2	0	-100,0	152	-16,0	1,4	2,2
030342	32	-41,8	139	-62,3	12	-68,4	118	19,2	84,9	26,8
160414	717	12,9	3.465	-14,4	0	-100,0	98	-75,7	2,8	10,0
030743	87	-13,0	452	-1,1	11	57,1	88	100,0	19,5	9,6
030563	87		87	26,1	0		87	26,1	100,0	100,0
030111	134	-5,0	751	-26,7	13	18,2	72	-19,1	9,6	8,7
030636	13	-75,5	47	-24,2	0		42	4.100,0	89,4	1,6
030323	5	-70,6	66	-42,1	2	-71,4	41	-38,8	62,1	58,8
030722	571	-50,0	1.876	-45,8	23		38		2,0	0,0
030389	71	44,9	240	-2,8	35	105,9	37	-70,6	15,4	51,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Quy định EUDR và hệ thống xác minh tính hợp pháp của chính phủ In-đô-nê-xi-a (SVLK) có thể làm giảm khả năng cạnh tranh xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a.
- ▶ Ngành gỗ không còn là nguồn thu ngoại tệ hàng đầu của Mi-an-ma.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,1 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo Chủ tịch ngành Thủ công mỹ nghệ và Đồ nội thất In-đô-nê-xi-a, quy định của EU nhằm mục tiêu chống mất rừng và suy thoái rừng, đặc biệt tại các quốc gia nhiệt đới (EUDR) và hệ thống xác minh tính hợp pháp của chính phủ In-đô-nê-xi-a (SVLK) có khả năng gây tổn hại cho ngành đồ nội thất nước này và làm giảm khả năng cạnh tranh xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a.

Khi EUDR được thực hiện, điều này sẽ làm tăng chi phí sản xuất và giao hàng, nếu giá không tăng thì cuối cùng các quy định sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của In-đô-nê-xi-a. Do đó, phải loại bỏ các chi phí không cần thiết vì các quy định hạn chế có thể cản trở mục tiêu đạt 5 tỷ USD xuất khẩu đồ nội thất của nước này.

Mi-an-ma: Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài của Bộ Tài chính Hoa Kỳ (OFAC) đã áp đặt các

biện pháp trừng phạt mới đối với Bộ Quốc phòng Mi-an-ma và hai ngân hàng quốc doanh nước này vì cho rằng các cơ quan này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch giữa chính phủ do quân đội kiểm soát và thị trường nước ngoài, bao gồm cả vũ khí, trang thiết bị quân sự.

Theo các nhà xuất khẩu gỗ, lệnh trừng phạt mới của OFAC không gây ngạc nhiên. Doanh nghiệp Gỗ Mi-an-ma (MTE), nhà cung cấp gỗ nguyên liệu chính thức và duy nhất đã phải đối mặt với lệnh trừng phạt. Các biện pháp OFAC mới có thể gây khó khăn với MTE vì đồng USD là tiền tệ để đấu thầu.

Trong 2 tháng đầu năm tài chính 2023-2024, trị giá xuất khẩu gỗ của Mi-an-ma đạt khoảng 13 triệu USD và ngành gỗ không còn là nguồn thu ngoại tệ hàng đầu.

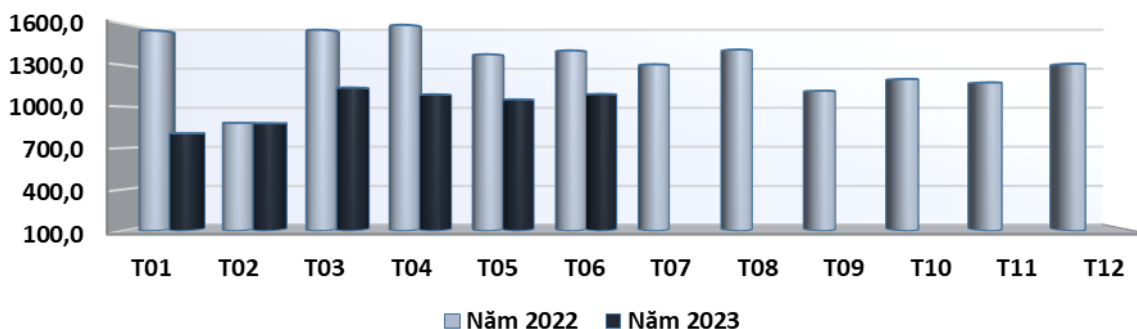


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,1 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng 5/2023, nhưng giảm 23,3% so với tháng 6/2022. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 750,7 triệu USD, giảm 1,3% so với tháng 5/2023 và giảm 21% so với tháng 6/2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,1 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, giảm 32,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức khiến đơn đặt hàng của ngành gỗ giảm, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới các thị trường chính trong nửa đầu năm 2023 đều giảm mạnh. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ chiếm 54% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đạt 3,3 tỷ USD, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ giảm mạnh khiến ngành gỗ khó đạt được mục tiêu đạt 18 tỷ USD trong năm 2023.

Ngoài ra, doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ còn phải đối mặt với các quy định, yêu cầu mới từ thị trường Liên minh châu Âu (EU)... Do vậy, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong những tháng cuối năm sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Sự phục hồi của ngành gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sẽ phụ thuộc vào nhiều các yếu tố, bao gồm sự ổn định của tình hình kinh tế toàn cầu, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ lực như Hoa Kỳ và EU; cùng với việc thúc đẩy các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu và khai thác các cơ hội mở rộng thị trường.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng	1.090.290	-23,3	6.056.570	-28,3	100,0	100,0
Hoa Kỳ	622.664	-19,1	3.268.203	-33,0	54,0	57,7
Nhật Bản	134.982	-18,8	812.824	-3,8	13,4	10,0
Trung Quốc	119.402	-44,4	706.570	-25,6	11,7	11,2
Hàn Quốc	69.280	-13,5	394.399	-25,7	6,5	6,3
Anh	16.710	2,5	92.689	-31,6	1,5	1,6
Ca-na-đa	15.676	-29,7	91.423	-31,5	1,5	1,6
Ma-lai-xi-a	11.486	-23,7	68.062	-14,1	1,1	0,9
Úc	12.062	-35,6	58.379	-41,3	1,0	1,2
Pháp	7.247	-29,8	49.312	-31,5	0,8	0,9
Ấn Độ	8.811	272,9	37.800	218,6	0,6	0,1
Thị trường khác	71.969	-32,1	476.909	-33,0	7,9	8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

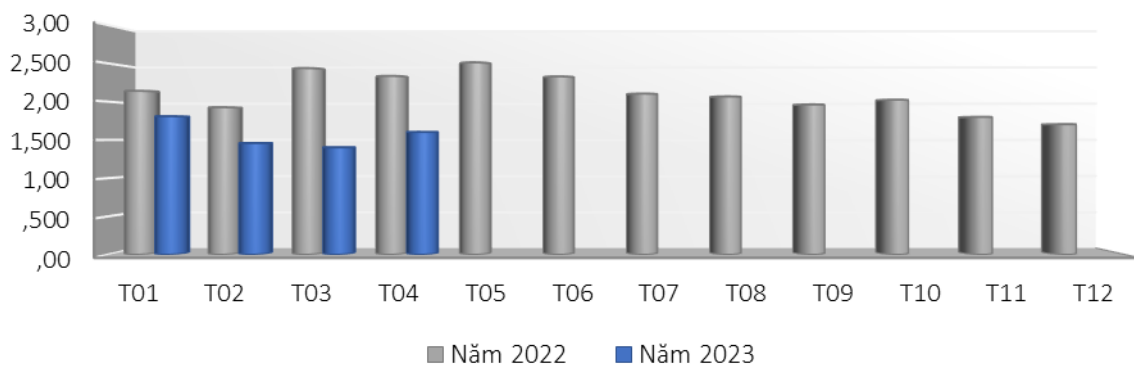


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 4/2023 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD, giảm 31,3% so với tháng 4/2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ đạt 6,3 tỷ USD, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Do nhu cầu giảm đáng kể nên Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường đều giảm mạnh. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho

Hoa Kỳ, đạt 2,2 tỷ USD, giảm 28,8% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 977,1 triệu USD, giảm 46,7%; Mê-hi-cô đạt 597,2 triệu USD, giảm 16,9%...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	1.604.318	-31,3	6.272.997	-29,0	100,0	100,0
Việt Nam	572.223	-32,9	2.190.838	-28,8	34,9	34,8
Trung Quốc	264.943	-36,1	977.092	-46,7	15,6	20,7
Mê-hi-cô	134.384	-25,1	597.195	-16,9	9,5	8,1
Ca-na-đa	142.280	2,5	554.441	4,1	8,8	6,0
Ma-lai-xi-a	77.893	-52,3	338.357	-43,7	5,4	6,8
In-đô-nê-xi-a	76.854	-40,6	321.408	-29,8	5,1	5,2
I-ta-li-a	83.120	-22,8	307.477	-14,7	4,9	4,1
Ấn Độ	36.807	-42,6	143.840	-32,4	2,3	2,4
Thái Lan	32.907	-25,6	123.534	-27,5	2,0	1,9
Căm-pu-chia	25.586	-27,8	93.830	-18,8	1,5	1,3
Thị trường khác	157.320	-23,2	624.986	-17,8	10,0	8,6

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Do nhu cầu thị trường yếu nên hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023 đều giảm mạnh. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 2,2 tỷ USD, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,9 tỷ USD, giảm 26,8%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 1,1 tỷ USD, giảm 33,8%...

Các mặt hàng chính mà Hoa Kỳ nhập khẩu đều là các mặt hàng có thể mạnh của Việt Nam, trị giá nhập khẩu các mặt hàng này từ Việt Nam đều

chiếm tỷ trọng cao. Điều này cho thấy các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ. Tuy nhiên, ở thị trường Hoa Kỳ, nguy cơ đối diện với các biện pháp phòng vệ thương mại luôn hiện hữu, đối với những mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam có trị giá càng cao, năng lực tốt thì càng khiến cho ngành sản xuất nội địa của Hoa Kỳ thấy có nguy cơ. Do vậy, ngành gỗ Việt Nam luôn đứng trước những thách thức khi ngành sản xuất gỗ của Hoa Kỳ thực hiện kiện phòng vệ thương mại.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	4 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	6.272.997	-29,0	34,9	34,8
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	2.237.098	-33,0	34,7	34,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	1.934.267	-26,8	33,2	33,0
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	1.056.314	-33,8	48,1	46,8
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	801.700	-18,2	30,9	28,5
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	243.619	-13,7	6,4	7,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

ĐIỀU CHỈNH MỨC THU MỘT SỐ KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP NHẪM HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP

Ngày 29/6/2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 44/2023/TT-BTC quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Theo đó, mức thu một số khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực nông nghiệp được áp dụng kể từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023 cụ thể như sau:

- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản: Bằng 90% mức thu phí quy định tại điểm 3 Mục II Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản ban hành kèm theo Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.

- Phí trong chăn nuôi: Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư số [24/2021/TT-BTC](#) ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu: Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số [101/2020/TT-BTC](#) ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số [101/2020/TT-BTC](#).

- Phí kiểm dịch động vật (kiểm tra lâm sàng gia cầm): Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 1.4 Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số [101/2020/TT-BTC](#).

CỤC THỦY SẢN CHỈ ĐẠO VỀ CÔNG TÁC CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngày 05/07/2023, Cục Thủy sản, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có Công văn 278/TS-KTTS gửi Chi cục Thủy sản thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai cấp Giấy chứng nhận thủy sản khai thác. Theo đó, để đảm bảo việc xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp không bị gián đoạn, Cục Thủy sản đề nghị Chi cục Thủy sản thành phố Hồ Chí Minh khẩn trương bổ sung nguồn lực để thực hiện việc cấp giấy CC theo đúng quy định tại Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT và không được tự ý tạm dừng cấp giấy CC khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Trả lời Công văn số 270/CCTS-KTPT ngày 27/6/2023 của Chi cục Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh về việc có ý kiến chỉ đạo về công tác chứng nhận thủy sản khai thác, và liên quan đến Thông báo 271/TB-CCTS của Chi cục Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh, Cục Thủy sản có ý kiến như sau:

1. Kiểm tra, xác minh tính xác thực, độ tin cậy của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (Giấy SC); cơ chế phối hợp với các Tổ chức quản lý cảng cá để xác minh tính xác thực giấy SC.

Tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT quy định "Xác nhận nguyên liệu thủy sản là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định" do đó Giấy SC sẽ được cấp cho nguyên liệu thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Để việc cấp giấy SC chính xác, đảm bảo tính pháp lý Cơ quan cấp giấy SC (quy định tại Điều 6 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) thực hiện việc kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng tại cảng cá được quy định tại Điều 7; trình tự thủ tục được quy định tại Điều 10 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (giấy CC) được cấp cho lô hàng (sản phẩm để xuất khẩu) được sản xuất từ nguyên liệu đã được cấp giấy SC (nguyên liệu đã được xác nhận hợp pháp, không vi phạm IUU); trình tự, thủ tục cấp giấy CC được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT. Trong trường hợp nghi ngờ tính chính xác, hợp lý về thông tin trong giấy SC; Chi cục Thủy sản sẽ đề nghị cơ quan cấp giấy SC xác minh tính pháp lý của giấy SC trong hồ sơ đề nghị cấp giấy CC.

Cơ chế phối hợp với các Tổ chức quản lý cảng cá để xác minh giấy SC: Căn cứ điều kiện thực tế của mỗi đơn vị để thiết lập cơ chế phối hợp với các Tổ chức quản lý cảng cá có liên quan; thời gian cấp giấy CC ngắn (02 ngày làm việc) do đó cần áp dụng nhiều phương thức trao đổi thông tin (email, thư điện tử...) để đảm bảo rút ngắn thời gian xác minh. Thông tin chi tiết về Tổ chức cảng cá đủ điều kiện cấp giấy SC xem tại Website của Cục Thủy sản.

2. Việc tiếp tục thực hiện cấp giấy CC dựa trên SC do Ban quản lý cảng cá được chỉ định cấp.

Chi cục Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh là một trong 28 cơ quan thẩm quyền được giao thực hiện việc cấp giấy CC (quy định tại Phụ lục IV Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT). Thực tế, Chi cục Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị cấp giấy CC nhiều nhất cả nước (chiếm trên 60% tổng số giấy CC được cấp trong cả nước). Để đảm bảo việc xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp không bị gián đoạn, đề nghị đơn vị khẩn trương bổ sung nguồn lực để thực hiện việc cấp giấy CC theo đúng quy định tại Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT và không được tự ý tạm dừng cấp giấy CC khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.